

1. Chính Hữu (1926 - 2007)

Tấm áo hào hoa bạc gió mưa
Anh thành đồng chí tự bao giờ
Trăng còn một mảnh treo đầu súng
Cái ghế quan trường giết chết thơ.

(Xuân Sách)



* Tiểu sử.

+ Tên thật: Trần Đình Đắc, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1926, đồng hương Can Lộc, Hà Tĩnh với Xuân Diệu.

Chính Hữu đi học ở Hà Nội và tham gia kháng chiến chống Pháp từ Hà Nội. Ông viết ít mà chắc khỏe, tiết kiệm ngôn từ. Thơ ông được chú ý vì tiết tấu, nhịp điệu linh hoạt.

Nguồn cảm hứng lớn trong thơ Chính Hữu là cuộc đời người chiến sĩ, là Tổ quốc VN gian lao mà anh dũng trong các cuộc chiến tranh giải phóng.

Tác phẩm tiêu biểu: Đồng chí, Sáng hôm nay, Đường ra mặt trận, Ngọn đèn đứng gác, Thư nhà,...

Ông mất ngày 27/11/2007 tại Bệnh viện Hữu Nghị - Hà Nội, hưởng thọ 82 tuổi.

* Ngoài lề.

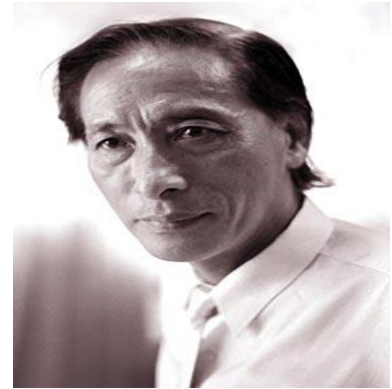
+ Nhà thơ tâm sự: “Tôi không phải là nông dân và quê hương tôi cũng không phải trong cảnh nước mặn đồng chua hoặc căn cỗi sỏi đá. Cái tôi trong bài thơ có những chi tiết không phải là của tôi mà là của bạn, nhưng về cơ bản là của tôi. Tất cả những hình ảnh gian khổ của đời lính thiếu ăn, thiếu mặc, sốt rét, bệnh tật ... bạn và tôi đều cùng trải qua... Viết về bộ đội nhưng thơ tôi thiên về khai thác đời sống nội tâm, tình cảm, ít có những chuyện đùng đoàng chiến đấu. Tôi làm bài “Đồng chí” là tình cảm chân tình tự nhiên không có sự gò ép, gắng gượng nào....Tôi thấy có bạn phân tích hình ảnh đầu súng trăng treo là tượng trưng cho người chiến sĩ đang bảo vệ quê hương và vàng trăng tượng trưng cho quê hương thanh bình. Tôi không nghĩ thế khi viết... Vấn đề đối với tôi đơn giản hơn... những đêm phục kích chờ giặc vàng trăng đối với chúng tôi như một người bạn...” (Nguyễn An)

+ Thơ ông không nhiều nhưng lại có nhiều bài đặc sắc, cảm xúc dồn nén, ngôn ngữ và hình ảnh chọn lọc, hàm súc. Ông đã sáng tác bài thơ "Đồng chí" mà sau này đã được phổ nhạc cho [bài hát](#) "Tình đồng chí". Bài hát đã khơi dậy những xúc động mãnh mẽ trong lòng nhiều thế hệ Bài thơ đầu tiên được in báo của ông chính là bài *Đồng chí* tức *Đầu súng trăng treo* đăng tải trên báo Sự thật

+ Ngoài bài thơ **Đồng chí** được nhạc sỹ Minh Quốc phổ nhạc, một số bài thơ khác của ông cũng là nguồn cảm hứng cho các nhạc sỹ khác sáng tác các bài hát nổi tiếng như bài "Ngọn đèn đứng gác" (nhạc sỹ Hoàng Hiệp), "Bắc cầu" (nhạc sỹ Quốc Anh), "Có những ngày vui sao" (nhạc sỹ Huy Du)

2. Phạm Tiến Duật (1941 - 2007)

Trường sơn đông em đi hái măng
Trường sơn tây anh làm thơ cho lính
Đời có lúc bay lên vàng trắng
Lại rơi xuống chiếc xe không kính
Thế đấy! giữa chiến trường
Nghe tiếng bom cũng mạnh! (Xuân Sách)



* Tiểu sử.

Phạm Tiến Duật sinh ở huyện [Thanh Ba](#), tỉnh [Phú Thọ](#). Cha ông là nhà giáo, dạy [chữ Hán](#) và [tiếng Pháp](#), còn mẹ làm ruộng, không biết chữ. Ông tốt nghiệp trường [Đại học Sư phạm Hà Nội](#) năm [1964](#), nhưng sau đó không tiếp tục với nghề giáo mà quyết định lên đường nhập ngũ. Trong thời gian này, ông sống và chiến đấu chủ yếu trên tuyến [đường Trường Sơn](#). Đây cũng là thời gian ông sáng tác rất nhiều tác phẩm thơ nổi tiếng. Năm [1970](#), sau khi đoạt giải nhất cuộc thi thơ báo [Văn nghệ](#), Phạm Tiến Duật được kết nạp vào [Hội Nhà văn Việt Nam](#).

Chiến tranh kết thúc, ông về làm việc tại Ban Văn nghệ, Hội Nhà văn Việt Nam. Ông sống ở [Hà Nội](#), là Phó trưởng Ban Đối ngoại Hội Nhà văn Việt Nam. Ông cũng là người dẫn chương trình của một chương trình dành cho người cao tuổi ("Vui, khoẻ và có ích") của kênh VTV3, [Đài Truyền hình Việt Nam](#).

Ông là đảng viên [Đảng Công sản Việt Nam](#), được tặng [Giải thưởng Nhà nước](#) về Văn học nghệ thuật năm [2001](#).

Ngày [19 tháng 11](#) năm 2007, Chủ tịch [Nguyễn Minh Triết](#) đã ký lệnh tặng thưởng [Huân chương Lao động](#) hạng nhì cho nhà thơ Phạm Tiến Duật.

Ngày [4 tháng 12](#) năm [2007](#), vào khoảng 8:50, ông mất tại [Bệnh viện Trung ương Quân đội 108](#) vì căn [bệnh ung thư phổi](#), hưởng thọ 66 tuổi.

* Bình luận, ngoài lề.

+ Ông đóng góp chủ yếu là tác phẩm thơ, phần lớn thơ được sáng tác trong thời kỳ ông tham gia quân ngũ. Thơ của ông được các nhà văn khác đánh giá cao và có nét riêng như: giọng điệu sôi nổi, trẻ trung và có cái "tinh nghịch" nhưng cũng rất sâu sắc. Nhiều bài thơ của ông đã được phổ nhạc thành bài hát trong đó tiêu biểu nhất là "Trường Sơn đông, Trường Sơn tây".

+ Ông được ca tụng là "con chim lửa của Trường Sơn huyền thoại", "cây săng lẻ của rừng già", "nhà thơ lớn nhất thời chống Mỹ". Thơ ông thời chống Mỹ từng được đánh giá là "có sức mạnh của một sư đoàn".

+ Là một nhà thơ có nhiều bài thơ hay thời chống Mĩ, PTD đã góp phần đáng kể vào việc làm trẻ hóa thơ VN hồi đó. Thơ ông có nhiều chi tiết từ cuộc sống kham khổ mà đầy lạc quan của người lính, nhịp điệu nhanh hoạt như phảng phất tiếng cười nói vui nhộn tếu táo của người lính mà vẫn nghiêm trang, có chất suy tưởng.

(Nguyễn An)

+ Thơ ông hồn nhiên, hóm hỉnh, giàu tính lạc quan với những phát hiện thú vị, đầy chất lính.

+ Chỉ còn một năm nữa là đến kỷ niệm 50 năm ra đời của Đoàn 559 (tức đơn vị đã khai sinh ra đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại vượt Trường Sơn – tuyến vận tải huyết mạch cung cấp sức người, sức của từ hậu phương lớn miền Bắc cho chiến trường miền Nam). Chúng tôi vẫn nói với nhau: Nếu chọn một nhà thơ đại diện cho văn nghệ sĩ nước nhà đi dự lễ kỷ niệm này, thì không ai xứng đáng hơn Phạm Tiến Duật.

(Đăng Vương Hưng - Báo Lao Động số 175 Ngày 31/07/2007)

3. Huy Cận (1919 - 2005)

*Các vị La hán chùa Tây phương
Các vị gày quá tôi thì béo
Năm xưa tôi hát vũ trụ ca
Bây giờ tôi hát đất nở hoa
Tôi hát chiến tranh như trăng hội
Không nên xấu hổ khi nói dối
Việc gì mặt ủ với mày chau
Trời mỗi ngày lại sáng có sao đâu!*
(Xuân Sách)



* Tiểu sử.

Ông sinh ngày [31 tháng 5](#) năm [1919](#), trong một gia đình nhà nho nghèo gốc nông dân dưới chân núi Mông Gà, Hương Sơn (nay là [huyện Đức Thọ](#)), tỉnh [Hà Tĩnh](#). Huy Cận lúc nhỏ học ở quê, sau vào [Huế](#) học trung học, rồi ra [Hà Nội](#) học trường [Cao đẳng Canh nông](#). Trong thời gian học Cao đẳng, ông ở phố Hàng Than cùng với [Xuân Diệu](#). Từ năm [1942](#), ông tham gia phong trào sinh viên yêu nước và [Mặt trận Việt Minh](#), Huy Cận đã tham dự Quốc dân đại hội ở [Tân Trào](#) ([tháng 8](#) năm [1945](#)) và được bầu vào Ủy ban giải phóng (tức Chính phủ Cách mạng lâm thời sau đó). Huy Cận cũng từng cộng tác với nhóm [Tự Lực Văn Đoàn](#).

Tháng 8 năm 1945, Cù Huy Cận là một trong ba thành viên của phái đoàn Chính phủ Lâm thời (gồm [Nguyễn Lương Bằng](#), [Trần Huy Liệu](#) và Cù Huy Cận) đi vào Huế để tiếp nhận lễ thoái vị của [Vua Bảo Đại](#).

Ông làm Bộ trưởng Bộ Canh nông khi mới 26 tuổi. Sau này [thứ trưởng Bộ Văn hóa](#), rồi Bộ trưởng đặc trách Văn hóa Thông tin. Tháng 6 năm 2001, Huy Cận được bầu là viện sĩ [Viện Hàn lâm Thơ Thế giới](#).

Làm thơ từ 1934, đăng thơ từ năm 1936. Là một trong những nhà thơ xuất sắc nhất của phong trào Thơ Mới, thơ ông có một bản sắc và giọng điệu riêng, có chiều sâu xã hội cũng như triết lý. Thơ Huy Cận mang một nỗi buồn sâu lắng, miên man, ảo não và thâm đạm; nỗi buồn của "đêm mưa", của "người lữ thứ", nỗi buồn của "quán chát đèo cao", của "trời rộng sông dài".

* **Giải thưởng:** [Giải thưởng Hồ Chí Minh](#) về văn học nghệ thuật (đợt I - năm 1996).

Huy Cận mất ngày [19 tháng 2](#) năm [2005](#) tại [Hà Nội](#). Ngày [23 tháng 2](#) năm [2005](#), ông được Nhà nước truy tặng [Huân chương Sao Vàng](#).

Một số Thành phố đã có đường phố mang tên nhà thơ Huy Cận.

* **Ngoài lề.**

+ Là một trong những nhà thơ tiêu biểu của phong trào *Thơ mới*, Huy Cận sớm nổi tiếng từ lúc là học sinh ở Huế. Hầu hết thơ Huy Cận trước 1945 thuộc trường phái lãng mạn - điển hình là tập thơ "Lửa thiêng" (1940), tập thơ đầu tay khi ông ở tuổi 20.

Sau năm 1945, Huy Cận theo kháng chiến và ở lại miền Bắc. Những tác phẩm sau 1954 được biết đến gồm có: Trời mỗi ngày lại sáng (1958), Đất nở hoa (1960), Bài thơ cuộc đời (1964), Những năm 60 (1964). Những tập thơ sau này nghiêng hẳn về xã hội.

Trong nền thơ ca hiện đại VN, Huy Cận có một vị trí vững vàng. Đó là vị trí của một nhà thơ có sức sáng tạo dồi dào, có chất thơ giàu suy tưởng và đắm thắm một tình yêu con người với quê hương, Tổ quốc VN.

(Nguyễn An)

4. Bằng Việt (1941 - ?)



Nhen lên một bếp lửa
Mong soi gương mặt người
Bỗng cơn giông nổi đến
Mây che một khung trời
Đất sau mưa sục lở
Mâu mờ trôi đi đâu
Còn trơ chiếc guốc vàng
Trắng mãi mòn canh trâu.

(Xuân Sách)

* **Tiểu sử.**

Bằng Việt tên thật: Nguyễn Việt Bằng, quê ở Thạch Thất, Hà Tây (nay là Hà Nội), sinh ngày [15 tháng 6](#) năm [1941](#).

Ông là một nhà thơ Việt Nam, từng là Tổng thư kí Hội Văn nghệ Hà Nội. Chủ tịch Hội đồng thơ Hội Nhà văn Việt Nam và đang là Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Hà Nội.

Bằng Việt làm thơ từ năm 13 tuổi, đã từng theo học Đại học Luật ở Liên Xô (cũ). Bài thơ đầu tiên được công bố là bài *Qua Trường Sa* viết năm 1961. Ông bắt đầu được biết đến từ cuối những năm 1960. Bằng Việt gắn bó với việc sáng tác, ngoài ra còn dịch thơ, truyện của các tác giả lớn, viết tiểu sử danh nhân, biên tập báo, biên soạn một số từ điển văn học.

Giải thưởng

- Giải nhất về thơ của Hội Văn học nghệ thuật Hà Nội (1968)
- Giải thưởng dịch thuật văn học quốc tế và giao lưu văn hóa quốc tế do Quỹ Hòa bình [Liên Xô](#) trao tặng năm 1982
- [Giải thưởng Nhà nước](#) về văn học (do [Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam](#) trao tặng, 2001)
- Giải thưởng thơ của Hội nhà văn Việt Nam (2002)
- [Giải thưởng văn học ASEAN](#) 2003 cho tập thơ "Ném câu thơ vào gió"
- "Giải thành tựu trọn đời" của Hội Nhà văn Hà Nội (2005) cho *Thơ trữ tình thế giới thế kỷ XX*, với nhận xét: "Nhiều bài đã trở nên quen thuộc với các thế hệ người yêu thơ trong bốn thập kỷ qua, mang dấu ấn tâm hồn và nét sang trọng, tinh tế của người chuyên ngữ. Giải trao cho nhà thơ Bằng Việt để ghi nhận thành tựu trọn đời của một dịch giả tài hoa có nhiều đóng góp trong hoạt động giới thiệu văn chương nước ngoài".

* Bình luận.

+ Thiết tha và đầy thương mến, hay suy ngẫm và có khả năng khái quát - đó là bản sắc của Bằng Việt.
(*Nguyễn An*)

5. Nguyễn Khoa Điềm (1943 -)



Một mặt đường khát vọng
Cuộc chiến tranh đi qua
Rồi trở lại ngôi nhà
Cất lên ngọn lửa ấm
Ngủ ngon a Kai ơi
Ngủ ngon a Kai à...

(Xuân Sách)

* Tiểu sử.

Nguyễn Khoa Điềm sinh ngày [15 tháng 4](#) năm [1943](#), tại thôn Ưu Điềm, xã Phong Hoà, huyện Phong Điền, tỉnh [Thừa Thiên - Huế](#), con của nhà cách mạng Hải Triều [Nguyễn Khoa Văn](#) (Nguyễn Khoa Hải Triều), dòng dõi quan Nội tán [Nguyễn Khoa Đăng](#), gốc An Dương (Hải Dương cũ)

Đã là Tổng thư kí Hội Nhà văn VN, Thứ trưởng Bộ văn hóa - Thông tin.

Tác phẩm chính: Đất ngoại ô (1971), Đất và khát vọng (tuyển, 1984), Ngôi nhà có ngọn lửa ấm (1986), Thơ Nguyễn Khoa Điềm...

Ông đã được giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam với tập thơ Ngôi nhà có ngọn lửa ấm.

* **Bình luận.**

+ Ngay từ đầu, thơ NKĐ đã có sự kết hợp hài hòa giữa cái trầm lắng thiết tha với âm hưởng hào hùng sôi nổi. Tiếng thơ ấy giành những dòng trang trọng, thành kính để ca ngợi những bà mẹ cần cù, nhẫn nại và anh hùng quả cảm; ngợi ca những tâm lòng nhân hậu trong truyền thống lâu đời của dân tộc và cả trong quan hệ bạn bè, đồng chí bây giờ.

Là thi sĩ trưởng thành từ chính cuộc chiến đấu gian lao của dân tộc, từ một nền học vấn cơ bản, vững vàng, thơ NKĐ gần đây càng nghiêng về điềm tĩnh, đắm say. Ông có được những bài đạt tới độ nhuần nhị, có dáng dấp cô điển (Miền quê, Chiều Hương giang...)

(Nguyễn An)

+ Thơ của Nguyễn Khoa Điềm đậm đà, bình dị, hồn nhiên, giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư của người thanh niên trí thức tham gia tích cực vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

6. Nguyễn Duy (1948 -)



Mẹ và em đang ở đâu
Giữa vùng cát trắng đêm thâm gió lùa
Ổ rơm teo tóp ngày mùa
Xác xơ thân lúa vật vờ thân tôi
Bờ tre kẽo kẹt liên hồi
Bầu trời vuông với một ngôi sao dờ
Đánh thức tiềm lực suốt đời
Ai?
Chẳng ai đáp lại lời của tôi.

(Xuân Sách)

* **Tiểu sử.**

Tên thật là **Nguyễn Duy Nhuệ**, sinh ngày 7 tháng 12 năm 1948, tại xã Đông Vệ, thị xã Thanh Hóa (nay là thành phố Thanh Hóa), tỉnh Thanh Hóa. Hiện sống và viết ở HCM.

Nguyễn Duy làm thơ rất sớm, khi đang còn là học sinh trường Phổ thông Trung học Lam Sơn, Thanh Hóa. Năm 1973, ông đoạt giải nhất cuộc thi thơ tuần báo Văn nghệ với chùm thơ: *Hơi ấm ổ rơm*, *Bầu trời vuông*, *Tre Việt nam* trong tập *Cát trắng*. Ngoài thơ, ông cũng viết tiểu thuyết, bút ký.

Giải thưởng: Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2007

* **Thành tựu.**

+ Ông viết và in khá đều. Càng ngày càng tỏ ra là một nhà thơ có biệt ở thể lục bát. Thơ lục bát của Nguyễn Duy uyển chuyển, mượt mà như ca dao truyền thống, mà vẫn hiện đại ở thi liệu, cấu tứ.

Nguyễn Duy thường chú ý đến những sự vật quá ư gần gũi như: gốc sim, hạt lúa cháy, một mái tằm, một tấm võng, một tiếng chim, một hồ bom, một ổ rơm... và gắn bó với chúng là những con người cũng thật bình dị: những bà mẹ gầy gò xơ xác ven đồng chiêm, những ông già nơi miệt vườn, kênh rạch, đồng nước sông Tiền, sông Hậu, những cô đỡ đẻ, cô làm gạch, người lính... Ở đâu ông cũng tìm thấy những nét cao quý, kì diệu, thiêng liêng. (NA)

+ Ông được đánh giá cao trong thể [thơ lục bát](#), một thể thơ có cảm giác dễ viết nhưng viết được hay thì lại rất khó. [Thơ lục bát](#) của Nguyễn Duy được viết theo phong cách hiện đại, câu thơ vừa phóng túng lại vừa uyển chuyển chặt chẽ. Nguyễn Duy được giới phê bình đánh giá là người đã góp phần làm mới thể thơ truyền thống này

7. Kim Lân (1920 - 2007)



Nên danh nên giá ở làng
Chết về ông lão bên hàng xóm kia
Làm thân con chó xá gì
Phận đàn trâu xí cũng vì miếng ăn.

(Xuân Sách)

Kim Lân (sinh [1 tháng 8](#) năm [1920](#) - mất [20 tháng 7](#) năm [2007](#)), tên thật là **Nguyễn Văn Tài**, là một [nhà văn Việt Nam](#).

Tiểu sử.

+ Tên thật: Nguyễn Văn Tài, sinh ngày 1/8/1920. Nguyên quán: Phù Lưu, Từ Sơn (nay là Tiên Sơn) Hà Bắc. Hiện sống và viết tại Hà Nội.

+ Hồi nhỏ nhà nghèo nên chỉ học hết tiểu học rồi phải lao động kiếm sống. Nhờ chịu khóa quan sát, hay suy ngẫm, có dịp đi đến nhiều làng quê trong vùng nên có vốn hiểu biết khá dày dặn về phong tục tập quán ở vùng Kinh Bắc.

Sáng tác từ trước 1945, có sở trường về truyện ngắn, tuy viết không nhanh và nhiều, nhưng truyện ngắn của Kim Lân đã đưa đến một ấn tượng: ông là nhà văn kĩ lưỡng, tinh tế trong việc chọn lựa chi tiết, kì khu và tài hoa trong việc chọn lựa ngôn từ, hình ảnh. Vì thế, Nguyễn Khải từng coi ông là bậc thầy để noi theo.

Văn của ông tự nhiên mà tinh tế. Nhân vật nông dân và những cảnh quê trong truyện của ông thường toát lên vẻ đẹp của một tình yêu thương đùm bọc lẫn nhau rất đáng quý.

Hoạt động văn học của ông còn được ghi nhận ở những bài giảng ở Trường viết văn Nguyễn Du, những lần tham gia Hội đồng giám khảo các cuộc thi sáng tác, những cuộc tọa đàm văn học, những năm biên tập sách báo... ở đây ông tỏ rõ là một nhà văn trọng nghề và quý nghiệp.

(Nguyễn An)

Tác phẩm nổi tiếng: *Làng*, *Vợ nhặt*; *Nên vợ nên chồng* (1955); *Con chó xấu xí* (1962)...

Ông từ trần năm 2007 tại [Bệnh viện Hữu Nghị Hà Nội](#), sau một thời gian dài chống chọi với căn bệnh [hen suyễn](#), hưởng thọ 87 tuổi.

*** Ngoài lề, bình luận.**

+ Kim Lân được mệnh danh là nhà văn của nông thôn với nhiều truyện ngắn mang không khí và hơi thở của nông thôn Việt Nam, tiêu biểu là truyện ngắn *Vợ nhặt*, *Làng* đã được đưa vào trong sách giáo khoa môn Văn.

Gia tài văn chương của ông để lại không nhiều nhưng đều là những tác phẩm có giá trị như tập truyện *Con chó xấu xí*, *Nên vợ nên chồng*. Văn của ông giản dị, gần gũi; nhân vật của ông thường là những người nông dân lam lũ, thật thà.

Ông cũng là một trong những nhà văn hiếm hoi xuất hiện trên màn ảnh với vai Lão Hạc trong bộ phim *Làng Vũ Đại ngày ấy* chuyển thể từ truyện ngắn *Lão Hạc* của nhà văn Nam Cao

(N. Hằng)

+ “Người nông dân trong “Làng” vẫn là sự tiếp tục một kiểu người cũ của Kim Lân trong những trang “Vợ nhặt” còn bỏ dở. Một lớp dân nghèo do thân phận ngụ cư nên phải chịu nhiều sức ép của thói quen và thành kiến. Nhưng chuyển vào đời sống cách mạng, họ đã thành người nông dân kháng chiến tản cư, dấu chỉ là sự chuyển đổi môi trường sống, ngôi bút Kim Lân cũng rất tinh tế mà gọn chắt và khẳng định những nét mới trong phần bên trong và gương mặt của họ. Đưa tình yêu làng lên tình yêu nước, gắn tình yêu làng với tình yêu cách mạng, nét sống đó mang vẻ đẹp tinh thần mới ở người nông dân đã đưa ông Hai, nhân vật chính của “Làng”, lên vị trí một điển hình người nông dân trong buổi giao thời mới và cũ”. (Văn học VN kháng chiến chống Pháp – NXB Khoa học xã hội, 1986)

+ Nhà văn kể: “Cái không khí của ngày đầu kháng chiến ở nông thôn tôi đã đưa vào “Làng”. Lúc ấy, Tây còn đóng ở Cầu Đuông, tôi về làng chơi mấy lần, chứng kiến tận mắt thế nào là “Làng chiến đấu”. Trong không khí ấy cùng với dư luận bán tín bán nghi và làng Chợ Dầu Việt gian đã khiến tôi viết truyện này. Ông lão Hai chính là tôi. Dù về nhiều khía cạnh, tất nhiên rất khác. Song cái cốt lõi tâm trạng vẫn là tôi, đó là tâm lí rất thật của dân tản cư...” (Kim Lân – Chặng đầu đi tới – Tạp chí văn nghệ số 1)

8. Nguyễn Thành Long (1925 - 1991)

Thao thức năm canh nghĩ chẳng ra
Trò chơi nguy hiểm đây thôi mà
Lặng lẽ giữa khoảng trong xanh ấy
Đề mỗi đùn lên đến lúc già.

(Xuân Sách)



* Tiểu sử.

+ **Quê:** Quy Nhơn, Bình Định. Sống chủ yếu ở Hà Nội (từ năm 1955). Bắt đầu sáng tác từ 16,17 tuổi trong nhóm Thơ Bình Định. Thành công về truyện ngắn và bút kí.

Bút danh: Nguyễn Thành Long, Phan Minh Thảo, Lưu Quỳnh.

+ Giải thưởng:

Giải thưởng Phạm Văn Đồng do Chi hội văn nghệ liên khu V trao tặng năm 1953 cho tập bút ký “Bát cơm cộ Hồ”.

* Bình luận.

+ Truyện của ông mang nhiều dáng dấp những người thực, việc thực ngoài đời. Ông là người đã biết chọn lọc từ cuộc sống nhưng mẫu chuyện thực ở nơi này và nơi kia, rồi liên kết chúng lại trong một chuỗi lời kể tự nhiên, điềm tĩnh và linh hoạt. Cốt truyện của ông có nhiều chỗ li kì, chứa đầy những gay cấn và chất thơ vừa nhẹ nhàng vừa trầm lắng, thiết tha. (Nguyễn An)

+ Năm 1985, trong một lần trò chuyện với học sinh ở quê, nhà văn tâm sự: “Một đặc điểm của tôi là chịu đọc...” (Xem “Nhà văn của các em”)

9. Nguyễn Quang Sáng (1932 -)

Ông Năm Hạng trở về đất lửa
Với *chiếc lược ngà* vượt Trường sơn
Bỗng *mùa gió chướng* vừa nổi dậy
Ông biến thành thằng nộm hình rom.

(Xuân Sách)



* Tiểu sử.

+ Bút danh: Nguyễn Sáng. Sinh năm 1932, quê ở Mỹ Luông, Chợ Mới, An Giang trong gia đình thợ thủ công. Sở trường về truyện ngắn và tiểu thuyết.

Tác phẩm nổi tiếng: Con chim vàng, Chiếc lược ngà, Bông cẩm thạch, Dòng sông thơ ấu,... và các kịch bản phim: Cánh đồng hoang, Mùa gió chướng, Cho đến bao giờ, Dòng sông hát.

* Bình luận, ngoài lề.

+ Truyện của NQS thường hấp dẫn người đọc bằng những tình huống bất ngờ mà tự nhiên, hợp lí; bằng mạch kể chậm rãi, từ tốn mà đượm chất xung đột của kịch. Ngôn ngữ Nam bộ trong sáng của ông cũng vừa phải, có chỗ đậm đặc, song vẫn dễ gần.

Từ vài chục năm nay, ngoài sáng tác, NQS còn tham gia lãnh đạo Hội nhà văn Việt Nam, Hội Văn nghệ thành phố HCM... Ông vẫn viết đều đều. Ông đã và hiện là một tác giả truyện ngắn được bạn đọc chờ đón, tin cậy ở sức viết và tài năng, ở tâm hồn và nghệ thuật.

(Nguyễn An)

+ Nguyễn Quang Sáng kể: “Bài viết đầu tiên của tôi (tôi còn nhớ là tôi viết trong một quyển sổ tự đóng lậy), tôi được thầy cho một cái điểm không ngờ được: 18/20. Đó là bài viết về một trận đánh mà trận đánh ấy tôi là chú bé giao liên. Cái điểm 18/20 ấy không được ghi vào sổ điểm nhà trường, không giúp cho tôi nhích lên một hạng nào, nhưng tôi nhớ suốt đời. Tôi lại tiếp tục viết lại trao cho thầy và lên luôn được điểm cao – Đó là bài viết về cuộc đời bộ đội của tôi.

Sau đó tôi lại viết kịch, trong vở kịch này tôi nói về buồn vui của tôi dưới mái trường. Vở kịch được diễn đêm chúng tôi ra trường (1950) trước ngày trở về quân đội. Kịch diễn hơn một tiếng rưỡi.

Từ đó, tôi hiểu: Văn học bắt nguồn từ cuộc sống”.

Phan Đắc Lập lại cho rằng “Nguyễn Quang Sáng có biệt tài kể chuyện. Bằng một lối văn mộc mạc, anh cứ thủ thỉ kể hết cuộc tình này đến cuộc tình khác như một người nông dân Nam Bộ kể chuyện đời xưa và chuyện tiểu lâm. Ấy vậy mà với những trang viết mộc mạc ấy, Nguyễn Quang Sáng đã chạm tới những rung động vi nhiệm của tình yêu” ■

10. Chế Lan Viên(1920 - 1989)

* Tiểu sử.

Chế Lan Viên tên thật Phan Ngọc Hoan, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1920, quê ở Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

Ông lớn lên và đi học ở [Quy Nhơn](#), đỗ bằng Thành chung thì thôi học, đi dạy tư kiếm sống. Có thể xem đây là quê hương thứ hai của Chế Lan Viên, nơi đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong tâm hồn của nhà thơ.

Ông bắt đầu làm thơ từ năm 12, 13 tuổi. Năm 17 tuổi, với bút danh Chế Lan Viên, ông xuất bản tập thơ đầu tay nhan đề *Điêu tàn*.



Sau 1954, Chế Lan Viên nằm trong Ban lãnh đạo Hội Nhà Văn Việt Nam, là đại biểu Quốc hội, viết nhiều thơ, bút ký, tùy bút, tiểu luận văn học.

Sau 1975, ông vào sống tại [Thành phố Hồ Chí Minh](#). Ông mất ngày [19 tháng 6](#) năm [1989](#) (tức ngày 16 tháng 5 năm Kỷ Ty) tại [Bệnh viện Thống Nhất](#), [thành phố Hồ Chí Minh](#), thọ 69 tuổi.

Giải thưởng: [Giải thưởng Hồ Chí Minh](#) về Văn học Nghệ thuật.

Tác phẩm tiêu biểu: tập văn xuôi Vàng Sao (1942), các tập thơ Điêu Tàn (1937), Gửi Các Anh (1954), Ánh Sáng và Phù Sa (1960), Hoa Ngày Thường -- Chim Báo Bão (1967), Hoa Trên Đá (1984)...

* Quan điểm và phong cách sáng tác

Con đường thơ của Chế Lan Viên "trải qua nhiều biến động, nhiều bước ngoặt với những trăn trở, tìm tòi không ngừng của nhà thơ", thậm chí có một thời gian dài im lặng (1945-1958).

Trước Cách mạng tháng 8, thơ Chế Lan Viên là một thế giới đúng nghĩa "trường thơ loạn": "kinh dị, thần bí, bết tắc của thời *Điêu tàn* với xương, máu, sợ người, với những cảnh đồ nát, với tháp Chàm. Những tháp Chàm "điêu tàn" là một nguồn cảm hứng lớn đáng chú ý của Chế Lan Viên, qua những phé tích đồ nát và không kém phần kinh dị trong thơ Chế Lan Viên, ta thấy ẩn hiện hình bóng của một vương quốc hùng mạnh thời vàng son, cùng với nỗi niềm hoài cổ của nhà thơ.

Sau Cách mạng, thơ ông đã "đến với cuộc sống nhân dân và đất nước, thấm nhuần ánh sáng của cách mạng" và có những thay đổi rõ rệt. Trong thời kì 1960-1975, thơ Chế Lan Viên vươn tới khuynh hướng sử thi hào hùng, chất chính luận, đậm tính thời sự. Sau năm 1975, "thơ Chế Lan Viên dần trở về đời sống thế sự và những trăn trở của cái "tôi" trong sự phức tạp, đa diện và vĩnh hằng của đời sống".

Phong cách thơ Chế Lan Viên rất rõ nét và độc đáo, nổi bật nhất là "chất suy tưởng triết lí mang vẻ đẹp trí tuệ và sự đa dạng, phong phú của hình ảnh thơ được sáng tạo bởi một ngòi bút thông minh, tài hoa".

* Ngoài lề.

+ Chế Lan Viên là bố của nhà văn [Phan Thi Vàng Anh](#).

+ Người ta thường biết Chế Lan Viên qua tập thơ *Điêu Tàn*, một trong những tác phẩm nổi bật trong thi đàn tiền chiến. Đọc *Điêu Tàn* là bước vào một thế giới ma quái, kinh dị, âm u và huyền bí. Tập thơ mượn những lời rên rỉ, khóc than nghẹn ngào, chất chứa bao u uất lẫn căm hờn của một dân tộc bị diệt vong để bộc lộ lòng yêu nước một cách kín đáo

+ **Thơ.**

Tôi có chờ đâu có đợi đâu
Đem chi xuân đến gợi thêm sầu
Vội tôi tất cả như vô nghĩa
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau...

11. Thanh Hải (1930 - 1980)

* **Tiểu sử.**

+ Tên thật: **Phạm Bá Ngoãn**, sinh ngày 4 tháng 11 năm 1930, tại Phong Bình, Phong Điền, Thừa Thiên – Huế. Là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền văn chương cách mạng miền Nam trong thời kì chống Mỹ.

Đã từng là người lãnh đạo của Hội liên hiệp Văn học Nghệ thuật VN, Hội Nhà văn VN. Năm 1965, được tặng giải thưởng văn học Nguyễn Đình Chiểu.

Ông mất ngày 15 tháng 12 năm 1980 tại Huế. Với 50 mùa xuân cuộc đời, nhà thơ đã để lại 6 tập thơ.

* Thơ Thanh Hải là tiếng nói bình dị, chân thành của người chiến sĩ kiên trung, một lòng theo cách mạng, đã có những đóng góp đáng quý cho nền thơ chống Mỹ.

(Lê Khánh Mai)

* Bài thơ đã được nhạc sĩ Trần Hoàn phổ nhạc trở thành ca khúc vượt thời gian về mùa xuân.

12. Viễn Phương (1928 - 2005)



* **Tiểu sử.**

Tên thật **Phan Thanh Viễn**, sinh ngày 1 tháng 5 năm 1928 tại An Giang, mất ngày 21 tháng 12 năm 2005 tại Thành phố Hồ Chí Minh, là một nhà thơ Việt Nam.



+ Sống, sáng tác, tham gia lãnh đạo các hoạt động văn học tại HCM. Sau 1975 ông giữ các chức vụ: chủ tịch Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật TP.HCM, phó chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật VN, nguyên ủy viên ban chấp hành Hội Nhà văn VN.

Ông được tặng thưởng giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.

Tác phẩm: Anh hùng mìn gạt, Mắt sáng học trò, Nhớ lời di chúc, Như mây mùa xuân,...

* **Bình luận:**

+ Thơ Viễn Phương “là một tiếng thơ chân chất, chứa chan tình đồng đội, tình quê hương... góp phần tích cực và trực tiếp vào việc cổ vũ, động viên đồng bào chiến đấu.

Bài thơ “Viếng lăng Bác” được coi là một bài thơ hay bởi ý tứ nhuần nhị, hình ảnh sáng tươi, tình cảm đậm thắm, thiết tha. Với bài thơ này, nhà thơ đã nói hộ tiếng lòng của hàng triệu người VN đối với lãnh tụ HCM kính mến. (NA)

13. Y Phương (1948)



+ Nhà thơ Y Phương là người dân tộc Tày, Tên thật: Hứa Vĩnh Sước. Sinh năm: 1948, tại Trùng Khánh, Cao Bằng. Thể loại chính: thơ, kịch.

Tuy sống giữa đất Hà Nội nhưng thường ngày ông vẫn “phát sóng bằng tiếng Tày” với vợ con trong nhà.

Nhà thơ kể: “Lên tám chín tuổi tôi mới được đi học trường cấp một thị trấn Trùng Khánh, và tập nói tiếng Kinh. Ngày ấy, mỗi sáng sớm đến trường, mẹ thường cho tôi năm xu một hào để mua đồ ăn sáng. Nhưng tôi đã nhịn, dành dụm số tiền ít ỏi chỉ để mua sách. Tôi coi sách như bạn. Vì tôi không có hứng thú ham chơi thả diều, đá bóng như nhiều bạn cùng lứa. Tôi cô đơn và hay buồn, ngay từ khi còn ít tuổi”.

Bắt đầu sáng tác từ những năm còn là bộ đội. Đất nước giải phóng, ông vào học trường Viết văn Nguyễn Du, khóa II, niên khoá 1983-1985. Ông đã đoạt Giải nhất cuộc thi thơ tạp chí Văn nghệ Quân đội năm 1983 - 1984, được trao Giải thưởng Nhà nước với ba tập thơ nổi tiếng: "Tiếng hát tháng giêng", "Chín tháng" và "Lời chúc"; từng đảm nhiệm chức Phó giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin, rồi Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Cao Bằng, từng là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa 6...

Từ nhiều năm trước, nhà thơ Tế Hanh đã nhận xét về ông như sau: Y Phương là một nhà thơ, một nhà thơ miền núi rất mới mẻ, thơ anh vừa dân tộc, nhưng vừa có cái gì hiện đại, hôm nay và mai sau...

+ Bài thơ với nhan đề là “Nói với con” đó là lời tâm sự của tôi với đứa con gái đầu lòng. Tâm sự với con còn là tâm sự với chính mình. Nguyên do thì nhiều, nhưng lý do lớn nhất để bài thơ ra đời chính là lúc tôi dường như không biết lấy gì để vịn, để tin. Cả xã hội lúc bấy giờ đang hối hả gấp gáp kiếm tìm tiền bạc. Muốn sống đàng hoàng như một con người, tôi nghĩ phải bám vào văn hóa. Phải tin vào những giá trị tích cực vĩnh cửu của văn hóa. Chính vì thế, qua bài thơ ấy, tôi muốn nói rằng chúng ta phải vượt qua sự ngặt nghèo, đói khổ bằng văn hóa.

14. Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989)

Cửa sông cát tiếng chào đời
Rồi đi ra những vùng trời khác nhau
Dấu chân người lính in mau
Qua miền cháy với cỏ lau bờ bời
Đọc lời ai điệu một thời
Tan phen chợ Giát hồn người về đâu?
(Xuân Sách)



* Tiểu sử.

Nguyễn Minh Châu sinh năm 1930, quê ở làng Thơi, xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1945, ông tốt nghiệp trường Kỹ nghệ Huế với bằng Thành chung. Tháng 1 năm 1950, ông học chuyên khoa trường Huỳnh Thúc Kháng tại Nghệ Tĩnh và sau đó gia nhập quân đội, học ở trường sỹ quan lục quân Trần Quốc Tuấn. Từ năm 1952 đến 1956, ông công tác tại Ban tham mưu các tiêu đoàn 722, 706 thuộc sư đoàn 320. Từ năm 1956 đến 1958, Nguyễn Minh Châu là trợ lý văn hóa trung đoàn 64 thuộc sư đoàn 320. Năm 1961, ông theo học trường Văn hóa Lạng Sơn. Năm 1962, Nguyễn Minh Châu về công tác tại phòng Văn nghệ quân đội, sau chuyển sang tạp chí Văn nghệ quân đội. Ông được kết nạp vào Hội nhà văn Việt Nam năm 1972.

Ông là một nhà văn có ảnh hưởng quan trọng đối với văn học Việt Nam trong giai đoạn chiến tranh Việt Nam và thời kỳ đầu của đổi mới.

Nguyễn Minh Châu qua đời ngày 23 tháng 1 năm 1989 tại Hà Nội, thọ 59 tuổi

Giải thưởng

1. [Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật](#) vào năm 2000
2. Tác phẩm *Cỏ lau* đạt giải thưởng [Hội nhà văn Việt Nam](#) vào năm 1990
3. Giải thưởng Văn học Bộ Quốc phòng 1984 - 1989 cho toàn bộ sáng tác của Nguyễn Minh Châu viết về chiến tranh và người lính

+ Ông là bộ đội viết văn, là nhà văn viết rất kĩ và khá nhanh. Tác phẩm để lại không nhiều, nhưng đọc truyện nào của ông cũng thấy lóe lên một cái nhìn sắc sảo. một sự đắm chìm trong tâm hồn. Ông thường lấy Bình Trị Thiên làm bối cảnh cho tác phẩm của mình nên hình ảnh anh bộ đội, cô thanh niên xung phong dũng cảm, mưu trí, đẹp đẽ đã là hình ảnh trung tâm mang màu sắc lí tưởng hóa trong tác phẩm của ông vẫn thường mang cốt cách, dáng dấp của những người dân ở vùng đất này....

Từ những năm 80 trở đi văn của NMC đi sâu vào việc thể hiện và phân tích nội tâm nhân vật, ... NMC đã trở thành một trong những nhà văn đi đầu trong công cuộc đổi mới văn học ở ta. Ông qua đời vì bệnh trọng khi tài năng đang vào độ chín, hứa hẹn những thành công mới cao hơn.

Trong tình cảm riêng, NMC là người chồng tình cảm, người cha đức độ của 3 cô con gái.

“NMC là niềm hãnh diện của những người cầm bút, người kế tục của văn xuôi VN, là người mở đường rực rỡ cho những cây bút trẻ sau này”

(Nguyễn Khải)

+ Truyện “Bức tranh”:

Truyện ngắn “Bức tranh” có lẽ là điểm đánh dấu rất đáng kể cho một hướng tìm tòi của nhà văn. Không phải ngẫu nhiên ngay ở đầu truyện, nhân vật chính đã gọi câu chuyện của mình là “những lời tự thú”. Có thể gọi đây là truyện ngắn tự thú, là truyện ý thức về đạo đức. Một người thành công trong đời bỗng thấy mình có tội gì đây đối với ai đây – ít nhất cũng có nghĩa là anh ta thấy mình chưa hoàn thiện. Và cũng có nghĩa là anh ta có khát vọng tự hoàn thiện. Phương diện tích cực, đáng khích lệ của nhân vật là ở đây. Sức tác động vào sự tự ý thức ở mỗi người đọc truyện sẽ từ đây mà ra. Những truyện loại này của NMC không hấp dẫn người đọc ở cốt truyện gay cấn hay chi tiết đặc sắc. Nó hấp dẫn người ta chủ yếu bằng độ căng của những tấn kịch nội tâm, độ căng của những thao thức dằn vặt trong bề sâu ý thức nhân vật.

(Lại Nguyên Ân – Sáng tác truyện ngắn gần đây của NMC)

15. Hữu Thỉnh (1942)

Cùng đoàn quân anh đi tới thành phố
Bị lạc đường về hội nhà văn
Ờ nhi bao giờ quay trở lại
Vớ năm anh em trên một chiếc xe tăng.

(Xuân Sách)



* **Tiểu sử.**

Hữu Thịnh tên thật: Nguyễn Hữu Thịnh, sinh ngày 15 tháng 2 năm 1942, quê ở Tam Dương (nay là huyện [Tam Đảo](#)), tỉnh [Vĩnh Phúc](#). Sinh ra trong một gia đình nông dân có truyền thống Nho học nhưng ông đã trải qua tuổi thơ ấu không dễ dàng: ở 6 năm với bác ruột, 10 tuổi phải đi phu, làm đủ mọi thứ lao dịch cho các đồn binh Pháp: Vân Tập, chợ Vàng, Thửa, Thanh Vân.

Từ sau hòa bình lập lại, vào năm 1954, Hữu Thịnh mới được đến trường. Năm 1963 ông tốt nghiệp phổ thông và nhập ngũ, trở thành một người lính thuộc Trung đoàn 202. Từ đây Hữu Thịnh đã tham gia một số hoạt động như học lái xe tăng, làm cán bộ tiểu đội, dạy bổ túc văn hoá, viết báo và làm cán bộ tuyên huấn. Nhiều năm tham gia chiến đấu tại miền Trung và [Nam Trung Bộ](#), Hữu Thịnh đã trải qua hầu khắp các chiến trường máu lửa như Đường 9 - [Nam Lào](#) (1970-1971), [Quảng Trị](#) (1972), [Tây Nguyên](#) và [chiến dịch Hồ Chí Minh](#).

Sau 1975, Hữu Thịnh học [Đại học Văn hóa](#) và là một trong số những sinh viên khóa đầu tiên của [Trường Viết văn Nguyễn Du](#). Từ 1982, ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ cán bộ biên tập, Trưởng ban thơ, Phó Tổng biên tập của [Tạp chí Văn nghệ Quân đội](#).

Từ 1990 đến nay, Hữu Thịnh chuyển sang công tác tại [Hội Nhà văn Việt Nam](#), trở thành Tổng biên tập [Tuần báo Văn nghệ](#), tham gia Ban chấp hành Hội Nhà văn các khoá 3, 4, 5, Ủy viên Ban Thư ký khoá 3.

Hữu Thịnh đã lần lượt đảm nhiệm chức trách Phó Tổng thư ký thường trực Hội Nhà văn Việt Nam (nay là chức Phó chủ tịch Hội nhà văn Việt Nam), Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam (3 lần), đồng thời kiêm nhiệm Ủy viên thường vụ Đảng ủy khối Tư tưởng Văn hoá Trung ương, Bí thư Đảng ủy Đảng bộ cơ quan Hội Nhà văn Việt Nam. Hiện là Chủ tịch Hội nhà văn Việt Nam, Tổng biên tập Tuần báo Văn Nghệ; Đại biểu Quốc hội khóa X và khóa XI; Phó chủ tịch Ủy ban toàn quốc liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam.

* **Giải thưởng**

Giải thưởng Văn học ASEAN năm 1999 với tập thơ "Thư mùa đông".

Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật đợt 1.

16. Lưu Quang Vũ (1948 - 1988)

* Tiểu sử.

Lưu Quang Vũ sinh ngày 17 tháng 4 năm 1948 tại xã Thiệu Cơ, huyện Hạ Hòa (Vĩnh Phú). Quê ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

Thuở nhỏ sống cùng gia đình ở chiến khu Việt Bắc. Năm 1954 sau khi giải phóng Hà Nội, Vũ về thành phố này và học trường phổ thông. Chiến tranh bùng nổ, chàng trai thủ đô nhập ngũ năm 1965 và bắt đầu đăng thơ.



Sau khi xuất ngũ năm 1970, Lưu Quang Vũ làm nhiều nghề khác nhau. Nhưng từ tháng 8 năm 1979 cho đến khi mất, ông là một phóng viên của "Tạp chí sân khấu".

Lưu Quang Vũ từng làm thơ, làm báo, lại viết văn khá có duyên, cộng với một tâm hồn nhạy cảm, Lưu Quang Vũ đã được chuẩn bị một vốn liếng văn học và nghề nghiệp nhất định trước khi bước vào lĩnh vực sân khấu.

Trong khoảng thời gian tám năm, LQV đã để lại hơn 50 tác phẩm, mà càng thời gian cuối những sáng tác càng nhiều. Có thể chia làm ba loại:

Loại 1: Dựa vào một số tích cũ của văn học dân gian trong và ngoài nước rồi viết lại như: Lời nói dối cuối cùng, Hồn Trương Ba da Hàng thịt, Nàng Sita, Đám San, Đồi dưa kim giao, Ông vua hóa hổ, Linh hồn của đá...

Loại 2: Dựa vào một cốt chuyện văn học để chuyển thành kịch như: Đồi dòng sữa mẹ, Hẹn ngày trở lại, Chết cho điều chưa có, Muối mặn của đời em...

Loại hoàn toàn do sáng tác: Đây là phần chủ yếu, là điểm mạnh và đóng góp lớn nhất cho sân khấu những năm qua và tuyệt đại bộ phận sáng tác này đều là đề tài hiện đại

Nét quán xuyên trong toàn bộ sáng tác, làm nên phong cách và âm hưởng chủ yếu trong sự nghiệp của Vũ, chính là tính hiện đại trong chủ đề tư tưởng các vở diễn, ngay cả khi viết về đề tài lịch sử, dã sử, truyện cổ dân gian trong nước cũng như của nước ngoài.

Cùng lúc Vũ vừa làm được công việc đưa tác phẩm nghệ thuật đi gần với đời sống, cái khả năng không phải ai cũng có được là biến những sự kiện có thật trong đời sống thành những chi tiết nghệ thuật; đồng thời phổ vào những chi tiết vốn thực có và cá biệt đó, một ý nghĩa phổ biến và có sức khái quát. Thiếu điều đó thì sẽ chỉ có một thứ hiện thực "bò sát", hoặc tập hợp những chi tiết hoàn toàn có thật mà vẫn tạo nên một cơ thể nghệ thuật giả.

Giữa lúc tài năng đang sung mãn, đột ngột thay, ngày 29 tháng 8 năm 1988, Lưu Quang Vũ tử trần trong một tai nạn giao thông tại cầu Phú Lương, tỉnh Hải Hưng, cùng với vợ là nữ thi sĩ Xuân Quỳnh và con trai út là Lưu Quỳnh Thơ (13 tuổi)

17. Tô Hoài (1920 -)

Đế mèn lưu lạc mười năm
Đề *O Chuột* phải ôm cầm thuyền ai
Miền tây sen đã tàn phai
Trắng thề một mảnh lạnh ngoài *đảo hoang*.

(Xuân Sách)



Tiểu sử:

Tô Hoài, tên khai sinh là Nguyễn Sen, sinh ngày 7 tháng 9 năm 1920 ở quê ngoại tại làng Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội) trong một gia đình thợ thủ công.

Bước vào tuổi thanh niên, ông đã phải làm nhiều nghề để kiếm sống: dạy trẻ, bán hàng, kế toán hiệu buôn,... và nhiều khi thất nghiệp. Ông bắt đầu hoạt động trong các phong trào yêu nước, rồi làm báo, viết văn, từ cuối những năm 30.

Đến với văn chương rất sớm, ông nhanh chóng gây được sự chú ý, nhất là với truyện *Đế Mèn phiêu lưu ký* (1941) dành cho trẻ em, sau này đã dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài, Vợ chồng A Phủ, Cát bụi chân ai,... và hàng loạt truyện, kí đậm đà chất phong tục, thể sự.

Năm 1943, Tô Hoài gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến chống Pháp, ông chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực báo chí, nhưng vẫn có một số thành tựu quan trọng như *Truyện Tây Bắc*. Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* về sau được đưa vào sách giáo khoa và dựng thành phim.

Hòa bình năm 1954 ông trở về Hà Nội và có điều kiện tập trung vào sáng tác, mặc dù vẫn đảm nhiệm nhiều chức vụ lãnh đạo giới văn nghệ. Tính đến nay, sau 64 năm lao động nghệ thuật, ông đã có hơn 100 tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau: truyện ngắn, truyện dài kỳ, hồi ký, kịch bản phim, tiểu luận và kinh nghiệm sáng tác.

Năm 2006, ông đã đồng ý trao quyền sử dụng 17 tác phẩm của ông cho Công ty văn hóa Phương Nam trong thời hạn năm năm. Năm 2009, dù đã ở tuổi 90, ông vẫn tiếp tục biên tập và chuẩn bị xuất bản 3 tập sách lớn.

Các bút danh: Tô Hoài, Mai Trang, Mất Biển, Thái Yên, Vũ Đột Kích, Duy Phương, Hồng Hoa.

Quá trình hoạt động:

- Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam có bằng Cao đẳng tiểu học, Hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam 1957.
- Tô Hoài tham gia cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám (1945) trong Hội ái hữu công nhân, - Hội Văn hoá Cứu quốc.
- Từ 1945 - 1958: làm phóng viên rồi Chủ nhiệm báo Cứu quốc Việt Bắc.
- Từ 1957 - 1958 : Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam.
- Từ 1958 - 1980 : Phó Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam.
- Từ 1986 - 1996 : Chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nội.

Thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, ký.

Giải thưởng văn chương:

- Giải nhất giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam cho tập “Truyện Tây Bắc”.
- Giải thưởng Hoa Sen của Hội Nhà văn Á Phi cho tác phẩm ”Miền Tây” (năm 1970)

. Năm 1996, ông được Nhà nước Việt Nam phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt I).

Bình luận:

Ông là cả một đời văn bền bỉ, phong phú, lại vừa trầm lắng vừa không ít ba đào.

Đi nhiều và chậm viết, đến nay, ông đã xuất bản hơn 150 tập sách bao gồm: truyện ngắn, truyện dài, bút kí, hồi kí, kịch bản phim... trong đó có gần một nửa là sáng tác cho thiếu nhi.

Giản dị, trong sáng và tự nhiên, lúc chậm rãi suy tư, lúc dào dạt phóng khoáng tung tẩy, dòng văn xuôi ý nhị, sâu của Tô Hoài đã không chỉ được bạn đọc VN yêu mến mà còn tạo ra được cả một sự thích thú đối với bạn đọc nước ngoài qua bản dịch các thứ tiếng Trung Quốc, Nga, Đức, tiệp, Anh, Nhật, Mông Cổ...

(Nguyễn An)

Dế Mèn phiêu lưu ký

Dế mèn phiêu lưu kí là tác phẩm văn xuôi đặc sắc và nổi tiếng nhất của [Tô Hoài](#) viết về loài vật, dành cho lứa tuổi thiếu nhi. Ban đầu truyện có tên là **Con dế mèn** do Nhà xuất bản Tân Dân, Hà Nội phát hành năm 1941. Sau đó Tô Hoài viết thêm đồng thời lấy lại các đoạn cũ bị kiểm duyệt bỏ, sau đó cho in ở nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội năm 1954 với tên mới **Dế mèn phiêu lưu ký**.

Truyện gồm 10 chương, kể về những cuộc phiêu lưu của Dế Mèn qua thế giới muôn màu muôn vẻ của những loài vật nhỏ bé.

Dế Mèn phiêu lưu kí được xem là những trang văn mẫu mực của văn học thiếu nhi. Dường như mọi câu, đoạn, hình ảnh đều tác động mạnh mẽ đến tư tưởng tình cảm thẩm mỹ của người đọc.

Tác phẩm miêu tả cuộc phiêu lưu của một chú Dế Mèn qua thế giới loài vật và loài người. Những vấn đề nóng hổi như là: cái thiện và cái ác, chiến tranh và hòa bình, lí tưởng và lẽ sống được thể hiện một cách nhẹ nhàng, tinh tế mà sâu sắc.

Cây mình là chàng dế cường tráng, Mèn dương dương tự đắc, cho mình là tay ghê ghớm. Trải qua hai bài học đắt giá là cái chết của của dế Choắt và bị bác Xiển Tóc cắt đứt mất hai sợi râu mượt óng mà Mèn mới tỉnh ngộ, hiểu ra thế nào là lòng nhân ái và cái giá phải trả cho sự ngông nghênh của mình. Từ đó Mèn quyết chí đi chu du thiên hạ, chí hướng của Mèn càng được củng cố sau khi chú làm được việc có ích đầu tiên trong đời đó là cứu giúp chị Nhà Trò yếu đuối thoát nạn lũ nhện hung ác, không những thế chú còn được sự ủng hộ hết lòng của mẹ kính yêu và kết giao được với người

bạn tri kỉ là Dế Trũi. Từ đây cuộc đời Mèn rẽ lối sang một trang hoàn toàn mới mẻ, các em có muốn khám phá tiếp không nào?

Mèn đã trải qua những cuộc phiêu lưu vào thế giới các loài vật, vượt qua cơ man nào là rủi ro và biến cố, nhưng từng bước Mèn vươn lên tự điều chỉnh, tự nhận thức để trở thành con người giàu lí tưởng và ham hiểu biết với bản lĩnh kiên cường của một trai tráng đầu đội trời chân đạp đất.

Chúng ta sẽ được lạc vào thế giới loài vật gần gũi, thân thương với toàn những con vật gắn chặt với đời sống thôn quê dân dã như: bác Xiển Tóc, Võ sĩ bộ ngựa, Châu Châu Voi, Éch Cốm, Chuồn Chuồn...

Tô Hoài chắc hẳn đã tốn không ít công sức tìm hiểu về thế giới côn trùng nhỏ bé, lấy cái thực, cái sự hiểu biết chính xác về đời sống và bản chất của từng con vật làm nền tảng chứ không phải tưởng tượng vu vơ. Chính lí do này đã khiến cho tác phẩm của ông luôn mang đến cho thiếu nhi một cảm giác đọc không bao giờ biết chán, mà càng đọc càng thấy hấp dẫn và nhớ tác phẩm của ông hơn.

Trước hết, Mèn đến với Vương quốc đầm lầy của đại vương Éch Cốm và thầy đồ Cóc. Cư dân ở đây bằng lòng với cuộc sống trong bùn lầy nước đọng, họ tự thỏa mãn với cuộc sống đói nghèo tăm tối và khép kín. Ấy thế mà chỉ vì sự nghịch ác và coi thường xung quanh mà Mèn và Trũi suýt bỏ mạng ở cái sứ âm đậm ấy khi bị cơ man nào là các loại Cá, Éch Nhái, Cua Núi đuổi đánh. Đây quả là một tình thế vô cùng nguy cấp, vì lẽ gì mà Mèn và Trũi lại thoát được nhỉ?

Làng cỏ May - vương quốc của loài côn trùng có cánh - làng cao ráo, sáng sủa và đầy ánh sáng, cư dân ở đây cởi mở hiếu khách, giàu tinh thần thượng võ, luôn mơ ước về một cuộc sống hòa bình, muôn loài thương yêu giao lưu kết bạn với nhau. Tại đây Mèn và Trũi không chỉ được tiếp đón nồng nhiệt mà còn kết giao gặp được với những người bạn vô cùng tốt bụng và cùng trí hướng.

Họ hàng kiến tuy bé nhỏ nhưng lại vô cùng cần cù, chăm chỉ, xây đắp thành lũy kiên cố nhằm chống lại mọi kẻ thù xâm phạm nhưng lại rất hiếu khách, sẵn sàng mở rộng cửa đón những người bạn tốt. Nhờ loài Kiến mà lời hịch: “Muôn loài cùng nhau kết thành anh em” được mang đi rải khắp thiên hạ đẩy các em ạ!

Tài năng của Tô Hoài thể hiện ở khả năng nắm bắt và mô tả đời sống tâm lí của lứa tuổi thiếu nhi và cả thanh niên. Ông đã “vẽ” nên một thế giới với muôn vàng những tình cảm mới lạ, những ham thích thiết thực và đầy phiêu lưu, những rung động tinh tế trước vẻ đẹp cuộc đời và thiên nhiên.

*** Bình luận.**

“Ông đem đến cho các em một niềm vui - một bài học nhỏ, một lời căn dặn. Với các em, ngòi bút của ông lúc nào cũng đầm ấm, tươi trẻ. Thời gian không mệt mỏi, không hằn vết trên những trang viết cho các em. Có biết bao nhiêu câu chuyện bổ ích và đẹp trong cuộc đời sẽ còn giành cho tuổi thơ, ông còn là người kể chuyện hứng thú và sáng tạo”.

(Giáo sư Hà Minh Đức)

18. Đoàn Giỏi (1925 - 1989)

Tiểu sử

Đoàn Giỏi sinh ngày 17 tháng 5 năm 1925, quê tại thị xã Mỹ Tho, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc xã Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang), trong một gia đình địa chủ. Ông từng theo học tại trường Mỹ thuật Gia Định trong những năm 1939-1940. Khi Cách mạng tháng Tám thành công và toàn quốc kháng chiến bùng nổ, gia đình ông đã tự nguyện hiến toàn bộ nhà cửa, ruộng đất cho chính quyền Việt Minh.



Trong những năm Việt Nam chống Pháp, Đoàn Giỏi công tác trong ngành an ninh, rồi làm công tác thông tin, văn nghệ, từng giữ chức Phó trưởng Ty thông tin Rạch Giá (1949). Từ năm 1949 đến năm 1954, ông công tác tại Chi hội Văn nghệ Nam Bộ, viết bài cho tạp chí Lá Lúa, rồi tạp chí Văn nghệ Miền Nam.

Sau 1954, ông tập kết ra Bắc, đến năm 1955 ông chuyển sang sáng tác và biên tập sách báo, công tác tại Đài tiếng nói Việt Nam, rồi Hội Văn nghệ Việt Nam (từ 1957). Ông là ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khóa I, II, III. Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ông mất ngày 2 tháng 4 năm 1989 tại Thành phố Hồ Chí Minh vì bệnh ung thư. Ngày 7 tháng 4 năm 2000, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định đặt tên ông cho một phố thuộc Quận Tân Phú.

Bút danh khác: Nguyễn Hoài, Nguyễn Phú Lễ, Huyền Tư (Thư)

Thể loại: Ngoài truyện, truyện ngắn, ký, kịch, Đoàn Giỏi còn sáng tác thơ.

Bình luận:

Trong tập tiểu luận - phê bình “Tiếng vọng những mùa qua” của Nguyễn Thị Thanh Xuân (NXB Trẻ, 2004) nhận định về tác giả Đất rừng phương Nam: “Có mảnh đất sinh ra những nhà văn, và ngược lại, có nhà văn từ trang viết đã biến miền quê riêng của mình thành miền quê chung thân thuộc trong tâm tưởng bao người... Với Đoàn Giỏi, tôi nghĩ rằng ông đã đón nhận được cái hạnh phúc đó... Ông đã đem đến cho bạn đọc cả nước những hiểu biết và tình cảm về một vùng đất mà trước đó xa ngái, hoang sơ trong hình dung của mọi người... Ông đã xây dựng những nhân vật lòng đầy nghĩa khí mà tinh tế và giàu chất văn hóa...” (Đoàn Giỏi, đất và rừng phương Nam).

*** Ngoài lề:**

- Gia đình Đoàn Giỏi đã hiến toàn bộ nhà cửa, ruộng đất cho chính phủ và, trụ sở của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang hiện nay chính là nhà của gia đình ông. Sau khi Việt nam thống nhất năm 1975 Đoàn Giỏi đi lại rất nhiều giữa hai miền Nam, Bắc nhưng không có nhà riêng, khi ở Hà Nội ông thường ở Hội nhà văn Việt Nam và khi vào Nam ở nhờ nhà bạn bè.

- “Đất rừng phương Nam” được ông sáng tác rất nhanh, chỉ trong một tháng. Đây là truyện viết cho lứa tuổi thiếu nhi rất thành công và nổi tiếng của ông. Tác phẩm được xuất bản ngay thời điểm ra đời của Nhà xuất bản Kim Đồng và đã thành công vượt mức mong đợi. "Đất rừng phương Nam" được tái bản rất nhiều lần, dựng thành phim, in trong Tủ Sách Vàng của Nhà xuất bản Kim Đồng và được dịch, xuất bản ở Liên Xô, Hungari, Trung Quốc, Đức, Cuba...

19. Tạ Duy Anh (1959)

Tiểu sử:

- Tên thật: Tạ Viết Dũng.
- Sinh năm: 1959
- Nơi sinh: Chương Mỹ - Hà Tây.
- Bút danh: Tạ Duy Anh, Lão Tạ, Bình Tâm.
- Thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết.



Các tác phẩm:

- Bước qua lời nguyện (1990)
- Khúc dạo đầu (1991)
- Đi tìm nhân vật
- Lão Khổ (1992)
- Hiệp sĩ áo cỏ
- Thiên thần sám hối
- Luân hồi (1994)
- Bến thời gian
-

Quan niệm: ... một tác phẩm văn chương bắt người ta hiểu giống nhau bằng cách ra những đáp án. Đó là một sự xúc phạm với tác giả nói riêng và sáng tạo nói chung! Một triệu người đọc phải là một triệu cảm nhận khác nhau bên cạnh những giá trị chung. Mà những giá trị chung ấy là phần rất nhỏ thôi, đôi khi có những ý nghĩ rất tinh vi mà có thể thay đổi được cả cuộc đời.

20. Võ Quảng (1920 - 2007)

* Tiểu sử:

Tên khai sinh: Võ Quảng, sinh ngày 1.3.1920. Quê ở Đại Hòa huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Hiện nghỉ hưu ở Hà Nội. Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Trình độ Đại học. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1965). Ông mất ngày mùng 1 tháng 5 năm Đinh Hợi, tức ngày 15-6-2007.



* Võ Quảng tham gia cách mạng từ năm 1935, chính thức gia nhập tổ chức Thanh niên Dân chủ ở Huế. năm 1939 làm tổ trưởng tổ Thanh niên Phản đế ở Huế. Tháng 9 năm 1941 bị Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ. Sau đó bị đưa đi quản thúc vô thời hạn ở xã Đại Hòa. Năm 1945 làm ủy viên Tư pháp thành phố Đà Nẵng. Sau đó làm Phó Chủ tịch UB Kháng chiến hành chính Đà Nẵng. Năm 1947 làm Hội thẩm chính trị (tức là Phó Chánh án) tòa án quân sự miền Nam Việt Nam. Từ 1948 đến 1955 làm ủy viên Ban Thiếu niên Nhi đồng Trung ương, đồng thời lần lượt phụ trách Nhà xuất

bản Kim Đồng và xưởng phim hoạt hình. Năm 1971 về Hội Nhà văn Việt Nam, phụ trách Văn học thiếu nhi.

* Khi giới thiệu quyển truyện “Quê nội” của Võ Quảng người ta bảo tôi: Đây là một loại Tôm Xoyơ của Việt Nam. Đã từ lâu tôi rất thích tác phẩm Tôm Xoyơ. Nhưng sau khi làm quen với tác phẩm của Võ Quảng tôi cảm thấy mình còn thích các nhân vật Cục và Cù Lao hơn.

* Võ Quảng dành phần lớn tâm huyết, tài năng và trái tim cho thơ văn thiếu nhi và chỉ thỉnh thoảng ông mới viết cho người lớn. Đó cũng là sự lạ độc đáo khác đời lắm nơi ông.

Ở Việt Nam, Võ Quảng được công nhận là một trong những nhà văn ưu tú viết cho thiếu nhi. (Thơ thiếu nhi: Anh đom đóm, Mời vào). Mặc dù sự khan hiếm về giấy đã hạn chế gay gắt số lượng bản in, tác phẩm của Võ Quảng được tái bản nhiều lần và nhanh chóng được tiêu thụ.

* Có một điều cũng rất thú vị là Võ Quảng còn là người đầu tiên, dưới cái tên Hoàng Huy, dịch kiệt tác Đông Kịch (Đôn Kihôtê) của Xecvantet sang tiếng Việt cho các em từ năm 1959.

* **Bình luận:**

- Nhà văn trẻ Phong Diệp đã nói: *“cuộc đời ông (nhà thơ nhà văn Võ Quảng) là một cuộc đời kỳ lạ đầy thú vị”*.

- Nhà thơ Vũ Ngọc Bình viết *“ Võ Quảng lành như Phật/Khoẻ đôi tay văn thơ/”Măng tre” và “Quê nội”/Như thật mà như mơ”*.

21. Minh Huệ (1927 - 2003)

Vỡ lòng câu thơ viết
Mời Bác ngủ Bác ơi
Đêm nay Bác không ngủ
Nhà thơ ngủ lâu rồi (Xuân Sách)



Tiểu sử:

Tên thật: Nguyễn Đức Thái, quê Nghệ An. Là nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp.

Ông sinh ngày 3/10/1927 mất ngày 11/10/2003. Quê gốc Bến Thủy, thành phố Vinh. Nơi ở hiện nay: phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Tốt nghiệp đại học Văn. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1957).

Minh Huệ tham gia Việt Minh (5/1945) và cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An (8/1945). Hoạt động tuyên truyền, văn nghệ tuyên huấn, báo chí ở Nghệ An, khu ủy khu Bốn và một số nơi. Hội trưởng Hội sáng tác Văn nghệ liên khu IV. Trưởng Ban thơ, lý luận, phê bình; Văn học dịch Nhà xuất bản văn học. Ủy viên Ủy ban hành chính kiêm Trưởng ty Văn hóa Nghệ An. Chủ tịch Hội văn nghệ Nghệ Tĩnh. Ủy viên Ủy ban Trung ương Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam

(1984-1991).

Tác phẩm đã xuất bản: *Tiếng hát quê hương* (thơ, 1959); *Đất chiến hào*, (thơ, 1970); *Mùa xanh đến* (thơ, 1972); *Đêm nay Bác không ngủ* (thơ, 1985); *Rừng xưa rừng nay* (bút ký, 1962); *Ngọn cờ Bến Thủy* (truyện ký, 1974-1979); *Người mẹ và mùa xuân* (truyện ký, 1981); *Phút bi kịch cuối cùng* (tiểu thuyết, 1990); *Thương thức thơ viết về Bác Hồ* (tiểu luận, 1992).

Các bút danh: Mai Quốc Minh, Nguyễn Thái.

Giải thưởng văn học:

- Giải nhất Chi hội văn nghệ kháng chiến khu Bốn và Sở Thông tin tuyên truyền khu Bốn 1954 (thơ Dòng máu Việt Hoa).

- Giải thưởng Nguyễn Du của Nghệ Tĩnh 1986 (tập thơ Đêm nay Bác không ngủ).

*** Bình luận.**

- “Thơ Minh Huệ còn lại với chúng ta nhờ ở tâm hồn đắm thắm, chân tình đôn hậu của anh. Chúng ta đòi hỏi nhiều ở tác giả nhưng tâm lòng say sưa, chất đậm đà của một vùng văn hoá in sâu trong mỗi câu chữ không có thể quên được”.

(Phó giáo sư Mã Giang Lân)

22. Tô Hữu (1920 - 2002)

*** Tiểu sử:**

Tên thật: Nguyễn Kim Thành, Tô Hữu theo tiếng Hán là *tự cố*. Sinh ngày 4/10/1920 tại Phù Lai, Quảng Điền, Thừa Thiên - Huế. Ông sinh trưởng trong một gia đình Nho học nghèo. Cha ông là một nhà nho nghèo, không đỗ đạt và phải kiếm sống rất chật vật nhưng lại thích thơ, thích sưu tập ca dao tục ngữ. Từ sáu, bảy tuổi Tô Hữu đã học và tập làm thơ cổ. Mẹ ông cũng là con của một nhà nho, thuộc nhiều ca dao dân ca Huế và rất thương con. Cha mẹ cùng quê hương Huế đã góp phần nuôi dưỡng tâm hồn thơ Tô Hữu.



Mẹ ông mất vào năm ông lên 12 tuổi. Năm 13 tuổi, ông vào trường Quốc học (Huế). Tại đây, được trực tiếp tiếp xúc với tư tưởng tiến bộ. Thời niên thiếu được chứng kiến nhiều hoạt động yêu nước của nhân dân trong vùng. Ông sớm giác ngộ lí tưởng CM. Năm 18 tuổi ông được kết nạp là Đảng viên ĐCSVN.

Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy chính trị của Đảng: Hiệu trưởng Trường Nguyễn Ái Quốc, Trưởng Ban Thống nhất Trung ương, Trưởng Ban Tuyên huấn Trung

ương, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương. Ông còn là Đại biểu Quốc hội khoá II và VII. Sự trưởng thành trong hoạt động chính trị của Tố Hữu gắn liền với từng bước đi lên của thơ ông.

Ông mất 9h15' ngày 9 tháng 12 năm 2002 tại Bệnh viện 108.

* **Bình luận:**

+ Là người sáng tạo ra một sự nghiệp thơ ca “có sức chinh phục được hàng triệu trái tim quân chúng” (Trường Chinh), Tố Hữu đã có mặt trong nền thơ ca hiện đại nước ta như là một phong cách lớn, vững vàng và đa dạng. Thơ ca vừa hồn nhiên, chân thực, vừa khái quát, sâu xa, vừa chân tình nhẹ nhàng. Đó là tiếng thơ đậm đà tính dân tộc và cũng có nhiều nét cách tân hiện đại.

(Nguyên An)

+ Tác phẩm thơ: Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa, Một tiếng đờn.

Tác phẩm lí luận: Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, Thời đại ta, Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật.

Thơ Tố Hữu có một sức chinh phục thật rộng lớn, trở thành tài sản tinh thần của nhiều thế hệ bạn đọc Việt Nam. Thơ anh cũng rất nổi tiếng và được đánh giá cao ở nước ngoài. Trong lịch sử văn học VN hiện đại, Tố Hữu là nhà thơ có ảnh hưởng sâu rộng hiếm có. Anh rất xứng đáng với danh hiệu “con chim đầu đàn” của thơ ca cách mạng và kháng chiến, lá cờ đầu của nền văn học mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, xứng đáng với giải thưởng Hồ Chí Minh cao quý mà nhà nước vừa trao tặng.

(Hữu Thịnh)

Giải thưởng

- Giải nhất giải thưởng văn học Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955 (tập thơ Việt Bắc)
- Giải thưởng văn học ASEAN (1996)
- Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học - nghệ thuật (đợt 1, 1996)

23. Trần Đăng Khoa (1958 -)

Chú đế góc sân hồn nhiên ca hát
Hát thành thơ như nước triều lên
Khi khôn lớn lại hồn nhiên đi giữa
“Biển một bên và em một bên”. (Xuân Sách)



Trần Đăng Khoa (sinh ngày 24 tháng 4 năm 1958), quê làng Trục Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương là một nhà thơ, nhà báo, biên tập viên Tap chí Văn nghệ Quân đội, hội viên

của [Hội Nhà văn Việt Nam](#). Hiện là trưởng ban Văn nghệ [Đài tiếng nói Việt Nam](#) và là giám đốc hệ truyền thanh có hình VOVTV.

Tiểu sử

Từ nhỏ ông đã được nhiều người cho là thần đồng thơ văn. Lên 8 tuổi, ông đã có thơ được đăng báo. Năm 1968, khi mới 10 tuổi, tập thơ đầu tiên của ông *Từ góc sân nhà em* (tập thơ tiếp theo là [Góc sân và khoảng trời](#)) được [nhà xuất bản Kim Đồng](#) xuất bản. Có lẽ tác phẩm nhiều người biết đến nhất của ông là bài thơ "Hạt gạo làng ta", sáng tác năm 1968, được thi sĩ [Xuân Diệu](#) hiệu đính, sau được nhạc sĩ [Trần Việt Bình](#) phổ nhạc (1971).

Trần Đăng Khoa nhập ngũ [ngày 26/2/1975 khi đang học lớp 10/10 tại trường phổ thông cấp 3 Nam Sách, quân số tại Tiểu đoàn 691 Trung đoàn 2 Quân tăng cường Hải Hưng](#), sau khi giải phóng miền Nam việc bổ sung quân cho chiến trường không còn cần thiết nữa, ông được bổ sung về quân chủng hải quân. Sau đó ông theo học [Trường Viết văn Nguyễn Du](#) và được cử sang học tại [Viện Văn học Thế giới mang tên M. Gorki](#) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội [Nga](#). Khi trở về nước ông làm biên tập viên Văn nghệ quân đội. Từ tháng 6 năm 2004, khi đã mang quân hàm thượng tá [Quân đội nhân dân Việt Nam](#), ông chuyển sang phụ trách Ban văn nghệ [Đài tiếng nói Việt Nam](#). Hiện nay ông giữ chức giám đốc của hệ phát thanh có hình VOVTV của đài.

Trần Đăng Khoa thuở nhỏ làm thơ hay, làm nức lòng người dân Bắc Việt, nhưng lớn lên không có tác phẩm nổi tiếng nào.

Giải thưởng

Ông 3 lần được tặng giải thưởng thơ của [báo Thiếu niên Tiền phong](#) (các năm 1968, 1969, 1971), Giải nhất [báo Văn nghệ](#) (1982) và Giải thưởng Nhà nước (năm 2000).

24. Nguyễn Tuân (1910 - 1987)



*Vang bóng một thời đâu dễ quên
Sông Đà cũng muốn đẩy thuyền lên
Chén rượu tình rừng cay đắng lắm
Tờ hoa lại trót lỡ ưu phiền.*

(Xuân Sách)

Nguyễn Tuân ([10 tháng 7 năm 1910](#) – [28 tháng 7 năm 1987](#)) là một [nhà văn](#) nổi tiếng của [Việt Nam](#). Sách giáo khoa hiện hành xếp ông vào một trong 9 [tác giả](#) của [văn học Việt Nam](#) hiện đại. Ông viết văn với một phong cách tài hoa uyên bác và được xem là bậc thầy trong việc sáng tạo và sử dụng [tiếng Việt](#). [Hà Nội](#) có một con đường mang tên ông.

* Tiểu sử:

Quê ở làng Mọc, nay là Nhân Chính, Từ Liêm, Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình nho học, đi nhiều nên trải đời, vốn đời dồi dào, phong phú. Không được học ở trường nhiều như Huy Cận, Xuân Diệu... nhưng rất chịu tìm đọc đủ loại sách báo nên vốn chữ nghĩa rất giàu có, sâu sắc. Thành công ở truyện ngắn, tùy bút. Đã từng tham gia lãnh đạo Hội nhà văn VN (Từ 1948 đến 1958), Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật VN.

Nguyễn Tuân mất tại Hà Nội vào năm 1987, để lại một sự nghiệp văn học phong phú với những trang viết độc đáo và đầy tài hoa.

* **Tác phẩm nổi tiếng:** Vang bóng một thời (1940); Thiếu quê hương (1943); Tình chiến dịch (1950); Sông Đà (1960); Hà Nội tạ đánh Mỹ giỏi (1972)... và Tuyển tập Nguyễn Tuân (2 tập – 1982), nhiều bài tùy bút về cảnh sắc và hương vị đất nước.

* **Bình luận:**

Người ta quý Nguyễn Tuân vì cái văn của ông với những tác phẩm đáng gọi là kiệt tác, với những trang văn đã đạt đến trình độ mẫu mực cổ điển. Nhưng người ta còn quý ông vì tư cách, cái cốt cách đang hoàng kia nữa.

Xét ra chính là vì ông đã biết quý trọng thật sự, biết tự hào thực sự với cái nghề văn của mình.

(Nguyễn Đăng Mạnh)

* **Giải thưởng.**

Năm 1996 ông được Nhà nước Việt Nam truy tặng [Giải thưởng Hồ Chí Minh](#) về văn học nghệ thuật (đợt I).

25. Duy Khánh (1934 - 1993)

* **Tiểu sử.**

Tên khai sinh: Nguyễn Duy Khánh. Sinh ngày 6 tháng 8 năm 1934. Quê gốc xã Nam Sơn huyện Quế võ, tỉnh Bắc Ninh. Mất ngày 29 tháng 1 năm 1993 tại Hải Phòng. Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam



Duy Khánh sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo, học dở dang trong vùng tạm chiếm, trốn ra vùng tự do nhập ngũ. Trước ở bộ binh, sau về quân chủng Phòng không – không quân. Từng làm giáo viên văn hoá trong quân đội, sau chuyển làm phóng viên phát thanh quân đội. Về tạp chí *Văn nghệ Quân đội* làm biên tập viên, phóng viên năm 1972.

* **Giải thưởng.**

Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1987 cho tác phẩm *Tuổi thơ im lặng*
Giải thưởng Nhà nước về Văn học - Nghệ thuật năm 2007

* Tác phẩm đã xuất bản.

Trận mới (Thơ, 1972)

Tâm sự người đi (Thơ, 1987)

Tuổi thơ im lặng (Truyện, 1986)

26. Lý Lan (1957)

Tiểu sử

Lý Lan sinh ngày 16 tháng 7 năm 1957 tại Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Quê mẹ ở xứ vườn trái cây Lái Thiêu, quê cha ở huyện Triều Dương, tỉnh Quảng Đông, Trung quốc. Tám năm đầu đời Lý Lan sống ở quê mẹ, sau khi mẹ mất thì gia đình về Chợ Lớn định cư đến nay.



Lý Lan học khoảng một năm ở trường làng, nửa năm ở trường Trung Chánh, và học hết tiểu học ở trường Chợ Quán, trung học ở trường Gia Long, đại học ở trường Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, và cao học (M.A.) Anh văn ở đại học Wake Forest (Mỹ).

Từ năm 1980, Lý Lan bắt đầu dạy ở trường trung học Cần Giuộc (Long An), năm 1984 chuyển về trường trung học Hùng Vương (thành phố Hồ Chí Minh), năm 1991 chuyển qua trường trung học Lê Hồng Phong, năm 1995 sang dạy ở đại học Văn Lang đến năm 1997 thì nghỉ dạy hẳn.

Truyện ngắn đầu tay của Lý Lan là *Chàng Nghệ Sĩ* in trên báo Tuổi Trẻ và được giải thưởng (năm 1978). Lan tiếp tục viết và đăng truyện trên báo Tuổi Trẻ, Văn Nghệ Giải Phóng, Khăn Quàng Đỏ. Tập truyện ngắn đầu tay *Cỏ hát* (in chung với Trần Thùy Mai) xuất bản năm 1983 (nhà xuất bản Tác Phẩm Mới, Hà Nội). Tập truyện thiếu nhi *Ngôi nhà trong cỏ* (NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1984) được giải thưởng văn học thiếu nhi của hội Nhà Văn Việt Nam. Tập thơ *Là mình* (NXB Văn Nghệ, TP HCM, 2005) được giải thưởng thơ hội Nhà Văn TP HCM.

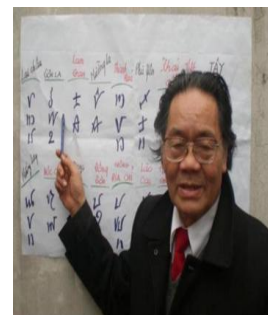
Ngoài ra, Lý Lan là dịch giả của bộ truyện *Harry Potter* (bản tiếng Việt do NXB Trẻ phát hành ở Việt Nam từ năm 2001)

27. Khánh Hoài (1937)

(Bút danh khác: Bảo Châu)

Tiểu sử:

Tên khai sinh: Đỗ Văn Xuyên, sinh ngày 10/7/1937. Quê gốc: xã Đông Kinh, Đông Hưng, Thái Bình. Nơi ở hiện nay: Thành phố Việt Trì. Tốt nghiệp Đại học sư phạm (Khoa sinh ngữ). Hội viên Hội nhà văn VN (1981)



Tác phẩm đã xuất bản:

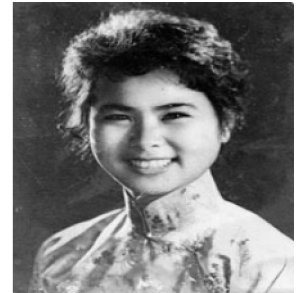
Trận chung kết (truyện dài, 1975); Những chuyện bắt ngờ (truyện vừa 1978); Cuộc chia tay của những con búp bê (truyện 1992); Chuyện ở lớp, chuyện ở nhà (truyện vừa 1993 – 1994)

Gần đây Nhóm nghiên cứu Chữ Việt cổ và giáo dục thời Hùng Vương, do nhà văn Khánh Hoài - Đỗ Văn Xuyên lãnh đạo đã có những khám phá rất quan trọng. Một trong những kết quả nghiên cứu của Nhóm là phát hiện ra một bộ chữ Việt cổ được lưu giữ ở vùng Tây Bắc Việt Nam.

28. Xuân Quỳnh (1942 - 1988)

Mãi hái hoa dọc chiến hào
Bỏ quên chồi biếc lúc nào không hay
Thói quen cũng lạ lòng thay
Trồng cây táo lại mọc cây bạch đàn

(Xuân Sách)



Tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, sinh ngày 6 tháng 10 năm 1942 tại xã La Khê, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Sơn Bình, trong một giai đình công chức. Thuở nhỏ, mồ côi mẹ từ sớm, cha là một nhà giáo yêu văn học. Đời sống tinh thần của XQ được bồi đắp từ nguồn tình cảm của bà nội và chị (ở với bà nội).

Cũng giống như hầu hết các nữ sĩ Đông Tây Kim Cổ, Xuân Quỳnh làm thơ cốt để diễn tả cuộc sống của chính mình về tất cả mọi phương diện: những khát khao, những tình cảm, những suy nghĩ, và "sự sống" của một người phụ nữ. Vì lẽ đó hầu hết thơ của chị đều là thơ trữ tình. Đất nước, thiên nhiên, thời đại đều được phản ánh vào thơ chị thông qua cái lăng kính chữ tình đó.

Chị đã định hướng dứt khoát cho con đường sự nghiệp của mình: đó là nghiệp thơ. Chị quyết định chấm dứt một cuộc hôn nhân mà chị biết là mình đã sai lạc để xây dựng tình yêu và hôn nhân với "chú đại bàng non trẻ" Lưu Quang Vũ (1973) mà chị biết chắc trong đó có tình yêu và hạnh phúc đích thực.

Xuân Quỳnh mất ngày 29 tháng 8 năm 1988 trong một tai nạn giao thông tại cầu Phú Lương, thị xã Hải Dương (nay là thành phố), tỉnh Hải Dương cùng với Lưu Quang Vũ và con trai út Lưu Quỳnh Thơ mới 13 tuổi.

Xuân Quỳnh được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2001.

Xuân Quỳnh không làm ra thơ, không chế tạo câu chữ mà chị viết như kể lại những gì chị đã sống, đã trải. Nét riêng của Xuân Quỳnh so với thế hệ nhà thơ hiện đại cùng thời chính là ở khía cạnh nội tâm đó. Thơ Xuân Quỳnh giàu tình cảm, tình cảm sâu và tinh tế nhưng lẫn khuất phía sau tình cảm ấy lại là tư tưởng có tính khái quát, triết lý.

Xuân Quỳnh được coi là nhà thơ nữ hàng đầu của nửa cuối thế kỷ

29. Đặng Thai Mai (1902 - 1984)



Ông sinh năm 1902 tại làng Lương Điền (nay là Thanh Xuân), huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nho học. Cha tham gia phong trào Duy Tân bị bắt đi đày Côn Đảo. Từ 6 tuổi ở với bà nội.

Năm 1925, bắt đầu tham gia cách mạng, hoạt động văn hoá từ những năm 1936. Đặng Thai Mai có vốn nho học uyên thâm và am hiểu văn học cổ điển Pháp, văn học hiện đại Trung Quốc, văn học cận đại Việt Nam. Đặng Thai Mai là nhà lí luận phê bình sắc sảo. Năm 1982, ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Năm 1996, ông lại được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I) về các công trình nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới.

Đặng Thai Mai mất năm 1984.

30. Hoài Thanh (1909 - 1982)

*Vị nghệ thuật nửa cuộc đời
Nửa đời sau lại vị người ngồi trên
Thi nhân còn một chút duyên
Lại vò cho nát lại lèn cho đau
Bình thơ tới thưở bạc đầu
Vẫn chưa thể tắt nỗi câu nhân tình
Giật mình mình lại thương mình
Tàn canh tỉnh rượu bóng hình cũng tan*

(Xuân Sách)



Tiểu sử:

Hoài Thanh có tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên (ngoài ra ông còn sử dụng các bút danh khác như Văn Thiên, Le Nhà Quê), là một nhà phê bình văn học uyên bác và tinh tế, có vị trí lớn trong văn học Việt Nam thế kỉ 20. Cùng với em trai là Hoài Chân, ông là đồng tác giả cuốn Thi nhân Việt Nam.

Quê ông ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Hồi nhỏ ông là học sinh của trường Quốc học Vinh. Trước 1945, ông tham gia viết văn, làm báo, dạy học và được coi là người đứng đầu trường phái phê bình văn học Nghệ thuật vị nghệ thuật. Ông từng gia nhập Tân Việt cách mạng Đảng, tham gia Tổng khởi nghĩa cướp chính quyền ở Huế tháng 8 năm 1945.

Sau 1945 ông lần lượt giữ những chức vụ: Chủ tịch Hội văn hóa cứu quốc, Huế (tháng 9 năm 1945); cán bộ giảng dạy tại Đại học Hà Nội (từ 1945 đến 1946); công tác tại Đài tiếng nói Việt Nam (từ 1947 đến 1948); ủy viên Ban thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam(1950); Trưởng tiểu ban Văn nghệ Ban Tuyên huấn Trung ương (1950-1956); Vụ trưởng Vụ nghệ thuật và giảng dạy tại Khoa Văn Đại học Tổng hợp Hà Nội (1958). Trong khoảng 10 năm 1958-1968 ông trở thành đại biểu Quốc hội khóa 2, làm Tổng thư ký Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; tham gia Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa 1 và 2. Từ 1959-1969 ông giữ chức Phó viện trưởng Viện Văn học kiêm Thư ký tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu văn học của Viện. Từ 1969 đến 1975 ông giữ chức Chủ nhiệm tuần báo Văn nghệ

Tác phẩm đã xuất bản

- * *Thi nhân Việt Nam* (1942)
- * *Phê bình và tiểu luận tập 1* (1960), *tập 2* (1965), *tập 3* (1971)
- * *Phan Bội Châu* (1978)
- * *Chuyện thơ* (1978)
- * *Di bút và di cảo* (1993)
- * *Hoài Thanh toàn tập* (4 tập, 1998)...

Giải thưởng

Ông được Nhà nước Việt Nam trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

31. Phạm Văn Đồng (1906 - 2000)

Phạm Văn Đồng (1 tháng 3 năm 1906 - 29 tháng 4 năm 2000) là vị Thủ tướng Việt Nam tại vị lâu nhất (1955 - 1987).

Ông là một cộng sự của chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông giữ chức vụ Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1955 đến năm 1976 và Thủ tướng của nước Việt Nam thống nhất từ năm 1976 (từ năm 1981 gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) cho đến khi nghỉ hưu năm 1987. Ông có một bí danh là Tô.



Phạm Văn Đồng sinh ra ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia phong trào

bãi khóa chống Pháp của học sinh sinh viên năm 1925, khi Phan Châu Trinh mất... Là người có công lớn trong cuộc đấu tranh, ngoại giao của đất nước ở thế kỉ XX..

Ông đã được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng của Việt Nam và nhiều huân chương khác của Liên Xô, Lào, Campuchia, Cuba, Bulgaria, Ba Lan và Mông Cổ.

Về cuối đời, dây thần kinh đáy mắt của ông đã bị teo nên mắt ông mờ dần và ông thường xuyên phải đeo kính đen.

Ông mất tại Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2000.

32. Phạm Duy Tôn (1881 - 1924)



+ Quê: Phượng Vũ, Thường Tín, Hà Tây, song sống nhiều ở Hà Nội; thuộc lớp trí thức “Tây học” hồi đầu thế kỉ. Ông làm phiên dịch, viết báo.

Tiểu sử

Ông sinh tại 54 Hàng Dầu, Hà Nội. Người bố là Phạm Duy Đạt và mẹ là Nguyễn Thị Huệ. Vợ ông là Nguyễn Thị Hòa. Con út của ông là nhạc sĩ nổi tiếng Phạm Duy.

Phạm Duy Tôn còn là nhà báo và một doanh nhân tiến bộ và cũng là người từng viết những đoạn văn đầu tiên của thể loại truyện ngắn theo lối Tây phương.

Phạm Duy Tôn là một trong số những người Việt đầu tiên húi tóc ngắn và mặc Âu phục, một trong số những người sáng lập phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội năm 1907.

Đầu thế kỷ 20, ở miền Bắc có câu phương ngôn lưu truyền: "Quỳnh, Vĩnh, Tôn, Tố", nhằm chỉ Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tôn và Nguyễn Văn Tố là bốn người không những giỏi tiếng Pháp vào bậc nhất mà còn tinh thông Hán học.

Phạm Duy Tôn đã cùng với các chí sĩ yêu nước, nhà nho học, học giả như Phan Bội Châu, Lương Ngọc Cán, Nguyễn Quyền, Ngô Đức Kế, Dương Bá Trạc, Đào Nguyên Phổ, Hoàng Tăng Bí... chủ xướng với sự hợp tác của một số tây học như Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Bá Học ... dạy ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

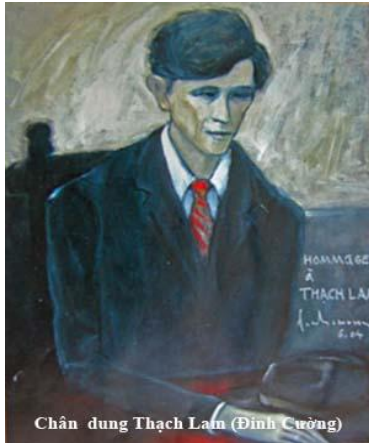
Phạm Duy Tôn mất năm 1924 vì bệnh lao.

Các tác phẩm

Phạm Duy Tồn sáng tác nhiều, và nhiều truyện đã được đưa vào sách giáo khoa trung học:

- *Sống chết mặc bay*.
- *Một cảnh thương tâm*.
- *Con người sở Khanh*
- *Nước đời lắm nỗi*
- *Tiểu lâm An Nam (sưu tầm)*

33. Thạch Lam (1909 - 1942)



Tiểu sử.

Thạch Lam là một nhà văn Việt Nam thuộc nhóm Tự Lực văn đoàn. Ông còn có bút danh khác là Việt Sinh.

Thạch Lam tên thật là Nguyễn Tường Vinh (sau đổi thành Nguyễn Tường Lân), sinh năm 1909. Quê nội ông ở làng Cẩm Phô, Hội An, Quảng Nam, quê ngoại ở Cẩm Giàng, Hải Dương.

Thuở nhỏ, Thạch Lam sống với gia đình ở quê ngoại, sau đó theo cha chuyển sang Thái Bình tiếp tục bậc tiểu học. Lớn lên, ông cùng gia đình chuyển ra Hà Nội, học trường Canh Nông, rồi trường Trung học Albert Saraut. Thạch Lam là một nhà văn Việt Nam thuộc nhóm Tự Lực văn đoàn. Ông còn có bút danh khác là Việt Sinh.

Thạch Lam bắt đầu hoạt động văn học từ 1932, thành viên của Tự Lực văn đoàn. Ông tham gia biên tập các tờ tuần báo Phong hóa, Ngày nay. Thạch Lam nghiện thuốc phiện từ trẻ, sau mất vì bệnh lao năm 1942 tại Hà Nội.

Quan điểm và phong cách

Thạch Lam không thành công lắm trong tiểu thuyết nhưng ông là cây bút viết truyện ngắn tài hoa xuất sắc. Ông đã tạo được tên tuổi ngay từ tập truyện ngắn đầu tay *Gió đầu mùa*.

Truyện của ông thuộc dạng không có cốt truyện rõ rệt, nhưng rất nên thơ, giàu tình thương người. Chất liệu trong truyện chủ yếu là chất liệu gần gũi với đời thường, nên truyện mang tính chân thật

hơn so với các nhà văn Tự lực khác.

Thạch Lam có quan điểm sáng tác hơi khác với các anh trai. Ông quan niệm dùng ngòi bút tấn công vào những cái "giả dối" và "tàn ác", xây dựng nên một xã hội tốt đẹp hơn. Chính vì vậy mà tác phẩm của ông chủ yếu phản ánh cuộc đời nghèo khổ của những người dân thường, đồng thời ca ngợi những đức tính tốt đẹp của họ như: lòng thương người, nghị lực, bản tính lương thiện,... và cả những ước mơ tuy giản dị mà cao đẹp của họ.

Quan điểm sáng tác của Thạch Lam được coi là gần với "nghệ thuật vị nhân sinh" hơn cả. Ông là nhà văn duy nhất của Tự lực văn đoàn được chương trình sách giáo khoa văn Việt Nam giới thiệu và bắt buộc phải học.

34. Vũ Bằng (1913 - 1984)

Vũ Bằng tên thật là Vũ Đăng Bằng, là một nhà văn, nhà báo, nổi tiếng của Việt Nam.

Tiểu sử

Nhà văn Vũ Bằng sinh 3 tháng 6, năm 1913 tại Hà Nội và lớn lên trong một gia đình Nho học, quê gốc ở đất Ngọc Cục, huyện Lương Ngọc, nay là Bình Giang, tỉnh Hải Dương.



Ngay khi còn nhỏ ông đã say mê viết văn, làm báo. Năm 16 tuổi ông đã có truyện đăng báo, và liền sau đó ông lao vào nghề văn, nghề báo với tất cả niềm say mê. Cha mẹ Vũ Bằng sinh sáu người con, ba trai ba gái. Cha mất sớm, Vũ Bằng ở với mẹ làm chủ một tiệm bán sách ở phố Hàng Gai, Hà Nội, nên ông được cưng chiều, không bị thiếu thốn, vì vậy việc ông lao vào nghề viết không phải vì mưu sinh.

Năm 1935, ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị Quỳ, người Thuận Thành, Bắc Ninh. Năm 1954, ông vào Nam, để lại vợ và con trai ở Hà Nội, năm 1967, bà Quỳ qua đời. Ở Sài Gòn, ông lập gia đình với bà Phấn. Ông mất ngày 7 tháng 4, năm 1984 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, thọ 70 tuổi.

Ông đã được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật vào năm 2007.

Ngoài bút hiệu Vũ Bằng, ông còn ký với các bút hiệu khác: Tiêu Liêu, Vịt Con, Thiên Thư, Vạn Lý Trình, Lê Tâm, Hoàng Thị Trâm...

Nghệp văn chương

Năm 17 tuổi (1931), ông xuất bản tác phẩm đầy tay *Lọ Vãn*. Trong lãnh vực báo chí, ngay từ trong thập niên 30, 40, nghĩa là lúc ông còn rất trẻ, ông đã là chủ bút tờ *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*, thư ký tòa soạn tờ *Trung Bắc Chủ Nhật* và cộng tác với nhiều tờ báo ở Hà Nội, Sài Gòn... Và có thể nói trong lịch sử văn học từ những năm 30 cho đến năm 1954, Vũ Bằng là một trong những người hoạt động sôi nổi nhất.

Mặc cho người mẹ cản ngăn, muốn ông du học Pháp để làm bác sĩ. Vũ Bằng quyết chí theo nghiệp văn chương. Thế rồi khi in được vài truyện ngắn và tiểu thuyết, Vũ Bằng sa vào lãnh vực ăn chơi vào loại khét tiếng. Khoảng năm 1934-1935, Vũ Bằng nghiện á phiện rất nặng suốt 5 năm. Nhờ người cô ruột và nhờ vợ là Nguyễn thị Quỳnh thường xuyên săn sóc, khuyên nhủ, cộng với sự quyết tâm của bản thân nên ông đã cai được, rồi viết cả một cuốn tự truyện mang tên *Cai*.

Sau năm 1954, Vũ Bằng vào Sài Gòn tiếp tục viết văn, làm báo. Ông làm việc tại Việt Tân Xã và cộng tác với nhiều tờ báo. Ông chuyên về dịch thuật nhiều hơn sáng tác. Đặc biệt với "cái ăn" ông viết rất tuyệt vời: *Miếng ngon Hà Nội* (bút ký, 1960), *Miếng lạ miền Nam* (bút ký, 1969) và trong *Thương nhớ mười hai* (hồi ký, 1972)

35. Thanh Tịnh (1911 - 1988)



Bao năm ngâm ngải tìm trầm
Giã từ quê mẹ xa dòng Hương giang
Bạc đầu mới biết lạc đường
Tay không nay lại vẫn hoàn tay không
Mộng làm giọt nước ôm sông
Ôm sông chẳng được, tơ lòng gió bay.

(Xuân Sách)

* Tiểu sử

Thanh Tịnh tên thật là Trần Văn Ninh (sau đổi thành Trần Thanh Tịnh), sinh [1911](#) tại [Huế](#). Mất ngày 17 tháng 7 năm [1988](#) tại [Hà Nội](#), hiện phần mộ đặt tại núi Thiên Thai phía Tây Thành phố Huế. Học chữ nho đến 11 tuổi. Làm nghề dạy học ở Huế, hướng dẫn viên du lịch, đo đạc ruộng đất.

Sau CMTT, ông làm Tổng thư ký Hội văn hóa Trung bộ. Tham gia bộ đội năm 1948. Từ 1954, chủ nhiệm tạp chí Văn nghệ quân đội. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam (1957).

Về văn học nghệ thuật : Khi là học sinh trường Penlơ Ranh (trường dòng) có thơ in trong Thi nhân Việt Nam, xuất bản năm 1942. Sau Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1945), Tổng Thư ký Hội Văn hóa Cứu quốc Trung Bộ, đầu quân phụ trách đoàn kịch Chiến thắng của quân đội. Khi tạp chí Văn nghệ quân đội ra đời, ông là Phó Chủ nhiệm rồi Chủ nhiệm. Về sau, ông thôi làm lãnh đạo, chuyên sáng tác. Ông đã là ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khóa I, II), ủy viên Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Cấp bậc Đại tá QĐND Việt Nam trước khi nghỉ hưu.

Ngoài thơ, ông còn làm ca dao, viết kịch, viết báo; được coi là người sáng tạo ra thể "tấu nói", đi đầu trong lối viết "những đoạn văn ngắn" và là nhà văn có nhiều giai thoại văn học.

Thơ ông thường đăng báo nhiều hơn là xuất bản tập thơ. Ông chẳng những là nhà thơ mà còn là cây bút chuyên viết truyện ngắn.

Tác phẩm đã xuất bản: Ngậm ngải tìm trầm (truyện ngắn, 1943); Quê mẹ (truyện ngắn, 1941); Chị và em (truyện ngắn, 1942); Xuân và Sinh (truyện ngắn, 1944); Hận chiến trường (thơ, 1937); Súc mỗ hôi (ca dao, 1954); Thơ ca (thơ, 1973); Đi giữa mùa sen (truyện thơ, 1980); Thanh Tịnh đời và văn (1996).

Ông thường viết cho các báo : Phong hoá, Ngày nay, Tinh hoa, Hà nội báo, Tiểu thuyết thứ năm

Giải thưởng văn học: Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1951-1952) cho những bài đọc tấu,

Giải thưởng Nhà nước 2007.

36. Nguyễn Hồng (1918 - 1982)

Bĩ vớ một thời oanh liệt nhi
Sóng gấm sông Lấp mấy ai hay
Con bèo đến động *rừng Yên thế*
Con hồ già uống rượu giả vờ say

(Xuân Sách)



* Tiểu sử:

Tên thật của ông là Nguyễn Nguyên Hồng, sinh ngày [5 tháng 11](#) năm [1918](#) ở Hàng Cau, [Nam Định](#). Quê ở Nam Định, nhưng sống nhiều ở Hải Phòng và Hà Bắc. Những nơi ấy đã trở thành bối cảnh của nhiều tác phẩm của ông. Ông mất tại nhà riêng tại vùng đồi Yên Thế, Hà Bắc sau một buổi cuộc vườn, khi trên bàn viết của ông dờ dang nhiều bản thảo.

Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm gọi Nguyễn Hồng là *con người lao lực trên trái đất*. Nhiều nhà văn, nhà thơ hiện đại VN vẫn coi ông là tấm gương về một cách sống cứng cỏi, lão thực và đặc biệt là tấm gương về sự lao động cần cù, như không hề mệt mỏi với tất cả niềm say mê và nỗi cực nhọc trong nghề văn.

Lớn lên trong một gia đình theo đạo Thiên chúa nghèo ở Nam Định, rồi dạt dứu ra Hải Phòng ở trong các xóm trọ nghèo. Từ nhỏ NH đã phải kiếm sống vất vả. Nguyễn Hồng ham đọc sách từ nhỏ. Ông thường dành tiền thuê sách để đọc và dường như đọc hết những quyển sách mình thích ở cửa hàng cho thuê sách tại Nam Định.

Vào khoảng 15,17 tuổi ông dạy học tư và bắt đầu viết văn. Ngòi bút của ông thường hướng đến những cảnh đời cùng khổ, lớp người “dưới đáy” xã hội như: những kẻ làm thuê nhem nhuốc, bụi bặm, những gái điếm, những kẻ trộm cướp, những người buôn thúng bán mẹt tất bật, tong tã suốt ngày mà vẫn không đủ ăn. Ông không miêu tả họ bằng cái nhìn miệt thị, cười cợt mà rất chân thực, sinh động với sự xót xa, bi phần, cảm thông.

Nguyễn Hồng đã góp vào nền văn học hiện đại VN một phong cách văn xuôi (nhất là tiểu thuyết) chân thực, có dáng dấp sử thi và thấm đượm lòng nhân đạo tích cực, cao cả.

Bộ ba tiểu thuyết “Núi rừng Yên Thế” viết về cuộc khởi nghĩa của [Hoàng Hoa Thám](#) vừa in xong tập 1 (1981), thì cái chết đến với Nguyễn Hồng rất đột ngột năm 1982 - ông bị tai biến mạch máu não, không kịp trần trời. Bản thảo tập 2 mãi đến 1993 mới ra mắt độc giả.

* **Giải thưởng:**

Ông là nhà văn có nhiều đóng góp to lớn cho nền [văn học Việt Nam](#). Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt 1, 1996).

* **Bình luận:**

- Khi tả cảnh chú bé nhào vào lòng mẹ, nhà văn đã ghi lại một cách tinh tế, sâu sắc và thấm thía những rung động của tâm hồn chú bé – Những rung động cực điểm của một linh hồn trẻ đại” (Thạch Lam)

* **Ngoài lề:**

- Khi hoàn thành cuốn Bỉ vỏ, ông đã viết: “Thưa mẹ, người mẹ hiền từ của con, con xin dâng Bỉ vỏ cho mẹ với tất cả tấm lòng kính mến trong sạch của con và xin tặng nó cho bạn đọc với tất cả tình đầm ấm tươi sáng của tôi”.

- Năm 1978, trong bài tựa cho Tuyển tập Nguyễn Hồng xuất bản ở Nga, Nguyễn Tuân viết: “Nguyễn Hồng diễn tả người thành phố rất tài, nhất là các tầng lớp dân nghèo, nhưng lại là người không thích chen vào chốn phức tạp của phố phường. Ba chục năm nay, anh vẫn đóng ở quả đồi vùng Đề Thám Bắc Giang, vừa viết vừa làm vườn, đánh gộc rừng, bở củi, quây nước từ suối lên, quần quật cả ngày như người nông dân”.

37. Ngô Tất Tố (1894 - 1954)

Tài ba thằng mỡ cỡ chuyên viên
Chia xôi chia thịt lại chia quyền
Việc làng việc nước là như vậy
Lộn xộn cho nên phải tắt đèn.

(Xuân Sách)



* **Tiểu sử:**

Ngô Tất Tố sinh năm [1894](#) ở làng Lộc Hà, tổng Hội Phụ, phủ Từ Sơn, [Bắc Ninh](#) (nay là xã [Mai Lâm](#), [huyện Đông Anh](#), [Hà Nội](#)). Từ nhỏ, Ngô Tất Tố theo học [chữ Nho](#), thông minh học giỏi. Năm [Nhâm Tý 1912](#), ông bắt đầu dự thi. Đến năm [Át Mão 1915](#) ông đỗ đầu kỳ sát hạch, nên được gọi là đầu xứ Tố.

Ông là một trong số ít các nhà nho bấy giờ không biết tiếng Pháp. Sống ở Hà Nội (phố Sinh Từ - Nguyễn Khuyến) nhưng ông vẫn giữ nguyên đôi guốc mộc, áo the, khăn xếp và theo sau là một con chó lùn cũn.

Năm 1926, Ngô Tất Tố ra Hà Nội làm báo rồi cùng với Tân Đà vào Sài Gòn. Sau gần ba năm ở Sài Gòn không thành công, Ngô Tất Tố trở ra Hà Nội vẫn với hai bàn tay trắng.

Trước cách mạng, Ngô Tất Tố làm nhiều nghề: dạy học, bốc thuốc, làm báo, viết văn; từng cộng tác với nhiều tờ báo:

Các bút danh khác: Thục Điều, Lộc Hà, Lộc Đình, Thôn Dân, Phó Chi, Tuệ Nhơn, Thuyết Hải, Xuân Trào, Hy Cừ...

Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia ủy ban Giải phóng xã (Lộc Hà). Năm 1946: Gia nhập Hội Văn hoá Cứu quốc và lên chiến khu Việt Bắc tham gia kháng chiến chống Pháp... Ông đã là ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam (trong Đại hội Văn nghệ Toàn quốc lần thứ I -1948).

Ông là đại biểu đầy uy tín của trào lưu văn học hiện thực phê phán VN với đề tài quen thuộc là sự khốn khổ của người nông dân, sự tàn ác của bọn địa chủ và sự chán chường, bất đắc chí của một lớp nhà nho... Ông là một nhà báo – “một tay ngôn luận xuất sắc trong đám nhà nho” (Vũ Trọng Phụng). Không những thế, trên lĩnh vực khảo cứu, dịch thuật, ông cũng có nhiều thành tựu nổi tiếng.

Ông là một trong hai nhà văn được mệnh danh là *nhà văn của nông dân* (Ngô Tất Tố, Nam Cao)

Ngô Tất Tố mất ngày 20 tháng 4 năm 1954 (tức 18-3 năm Giáp Ngọ) tại Yên Thế, Bắc Giang.

Giải thưởng

Đánh giá công lao to lớn của ông, Hội đồng Nhà nước đã quyết định truy tặng Ngô Tất Tố [Giải thưởng Hồ Chí Minh](#) (đợt 1 năm 1996).

*** Bình luận:**

- “Lòng yêu nước của NTT gắn liền với lòng yêu nhân dân, nhất là những người nông dân lao động nghèo khổ, cần cù và tốt bụng, gắn gũi với cuộc sống của ông” (Nguyễn Đăng Mạnh)

- “Một tay ngôn luận xuất sắc không cần ai giới thiệu” (Vũ Trọng Phụng)

- NTT là nhà văn có phẩm cách trong sạch và có tinh thần chiến đấu thẳng thắn, rất dũng cảm. Giữa xã hội “kim tiền” như bản thì ông vẫn tuân theo một “đạo luật” nghiêm khắc của mình: “Phú quý thì không thể làm nhà văn. Đã làm nhà văn thì đừng mong phú quý...”. Nhà văn NTT suốt đời nghèo túng vì quả thực ông viết văn vì văn không vì tiền bạc”.

(Lịch sử văn học VN, tập 5, NXB Giáo dục, 1978)

*** Ngoài lề.**

Ngô Tất Tố thường nói: “Muốn làm giàu thì đừng làm nhà văn. Đã làm nhà văn thì đừng nói chuyện làm giàu!”. Đó là nhân cách của một con người có văn hóa cao, một con người của chủ nghĩa nhân văn tích cực. Ngô Tất Tố xứng đáng được dân tộc ta ca ngợi: Ông là người rất uyên thâm, một nhà văn lỗi lạc.

* **Tắt đèn (tiểu thuyết)**

Tắt đèn là tác phẩm thành công nhất của Ngô Tất Tố, trong đó ông nêu lên cảnh cơ khổ cùng cực của tầng lớp nông dân Việt Nam dưới sự bóc lột cay nghiệt của giới địa chủ.

Mở đầu tác phẩm là không khí căng thẳng, ngột ngạt của làng Đông Xá trong những ngày sưu thuế. Công làng đóng lại, công việc cày bừa đình đốn, bọn Lý trưởng, trương tuần chửi bới, quát tháo om sòm; mấy tên cai lệ, lính cơ tay thước, roi song, dây thừng đi tróc người thiếu thuế. Tiếng trống, mõ, tù và inh ỏi, tiếng thét lác, đánh đập, tiếng kêu khóc thảm thiết vang lên như trong một cuộc săn người. Gia đình chị Dậu thuộc loại "nhất nhì trong hạng cùng đinh" nên chị phải chạy vạy ngược xuôi để có tiền nộp suất sưu cho anh Dậu. Bọn nhà giàu chẳng những không cho chồng chị vay mượn mà còn nhiếc móc, đe dọa. Anh Dậu đang ốm cũng bị bọn tay sai xông đến đánh trói, lôi ra đình cùm kẹp. Chị đành phải rút ruột đem bán cái Tí, đưa con gái đầu lòng lên bảy tuổi bán cho lão Nghị Quế bên thôn Đoài. Vợ chồng lão giàu có mà keo kiệt, tàn ác, đã lợi dụng tình cảnh khốn cùng của chị, mua cái Tí và cả một ô chó mà chỉ trả hai đồng bạc! Cộng với mấy hào bán gánh khoai, chị tưởng vừa đủ nộp suất sưu và chồng sẽ được tha về; ngờ đâu, bọn lý dịch lại bắt chị phải nộp cả suất sưu của người em chồng đã chết từ năm ngoái! Thật là cùng đường. Giữa đình làng, tiếng kêu uất ức của chị vang lên thảm thiết. Đêm hôm ấy, người ta cõng anh Dậu rũ rượi như một xác chết ở ngoài đình về trả cho chị. Gọi mãi anh không tỉnh, chị vô cùng hoảng sợ, đau đớn. May sao, nhờ bà con xung quanh xúm đến cứu giúp, anh Dậu đã tỉnh lại. Một bà lão hàng xóm ái ngại cảnh nhà chị nhịn đói suốt từ hôm qua, mang đến cho chị bát gạo để nấu cháo. Sáng sớm hôm sau khi anh Dậu vừa cố ngồi dậy cầm bát cháo, chưa kịp đưa lên miệng thì tên cai lệ và gã đầy tớ lý trưởng lại xộc vào định trói anh mang đi. Van xin thiết tha cũng không được, chị Dậu đã liều mạng chống lại quyết liệt, đánh ngã cả hai tên tay sai vô lại. Chị bị bắt lên huyện. Lão quan phủ Tư Ân lợi dụng tình cảnh của chị, cho chị tiền và giờ trò bĩ ỏi. Chị đã kiên quyết cự tuyệt, giằng nắm bạc ném vào mặt hắn và du hắn ngã kènnh. Cuối cùng, để có tiền nộp thuế cho chồng, chị đành gửi con, nhận lời lên tỉnh đi ở vú. Chủ của chị là một quan phủ già, dâm dăng, trong một đêm "tắt đèn" đã mò vào buồng chị...Chị Dậu gạt mạnh bàn tay của lão, vùng chạy ra ngoài sân, giữa lúc trời tối đen như mực "tối như cái tiền đồ của chị"...

38. Nam Cao (1915 - 1951)



Anh còn đôi mắt ngây thơ
Sống mòn sao vẫn đợi chờ tương lai
Thương cho Thị Nở ngày nay
Kiếm không đủ rượu làm say Chí Phèo.

(Xuân Sách)

* **Tiểu sử.**

Nam Cao tên thật **Trần Hữu Tri**, giấy khai sinh ghi ngày 29 tháng 10 năm 1917, nhưng theo người em ruột của ông là Trần Hữu Đạt thì ông sinh năm 1915.

Quê ông tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, tỉnh Hà Nam - nay là xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, Hà Nam. Ông đã *ghép hai chữ của tên tổng và huyện làm bút danh: Nam Cao*.

Năm 1951, trong chuyến công tác tại tỉnh Ninh Bình. Ông có ý định kết hợp lấy thêm tài liệu cho cuốn tiểu thuyết sẽ hoàn thành. Không may, ông bị quân Pháp phục kích bắt được và xử bắn (ngày 30 / 11/ 1951)

+ Xuất thân từ một gia đình bậc trung Công giáo, từng làm nhiều nghề, chật vật kiếm sống và đến với văn chương đầu tiên vì mục đích mưu sinh. Ông bắt đầu sáng tác thơ văn từ 1937 với bút danh Thúy Rư, thuộc thế hệ văn học tiền chiến nhưng bắt đầu sáng tác trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp trong một lần từ chiến khu Việt Bắc trở về vùng địch hậu gần quê hương mình, khi mà tài năng nghệ thuật đang bước vào độ chín.

Ông đã mạnh dạn đi theo một lối riêng nghĩa là ông không thèm đếm xỉa đến cái sở thích của độc giả. Ông đã đem đến cho văn chương một lối văn mới, sâu xa, chua chát, tàn nhẫn, thứ tàn nhẫn của con người biết tin ở tài mình, ở thiên chức của mình. Đó là thiên chức – trách nhiệm của nhà văn từng quan niệm rằng nghệ thuật, văn chương của mình không thể là “một ánh trăng lừa dối”, mà nó phải là một tấm gương phản chiếu trung thực đời sống đôn đàu oan ức của bao kiếp người, để rồi từ đó nhắc nhở họ một ý thức đoàn kết đấu tranh cho một ngày mai tươi sáng hơn.

Cuộc đời và văn chương của Nam Cao có nhiều nét tiêu biểu cho lớp tri thức – văn nghệ sĩ VN trước và sau Cách mạng tháng 8/1945. Trước cách mạng nghèo túng cơ cực cả về miếng cơm manh áo, cả về tinh thần tư tưởng, sau cách mạng, bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp – tin tưởng, hào hứng, nỗ lực hòa mình vào đời sống bình thường đầy thiếu thốn mà lạc quan.

Nam Cao đã vẽ lên một bức tranh chân thực về nông thôn VN trước kia. Có bao tình cảnh thâm, xót xa của những kiếp người chăm chỉ mà vẫn khổ đau vì luôn luôn bị lừa bịp, ức hiếp. Tuy nhiên, cũng còn một điều may mắn là: Từ trong cuộc đời ấy của những nạn nhân, người đọc vẫn thấy ánh lên một niềm tin dai dẳng và mãnh liệt, rằng: rồi ra những con người thấp cổ, bé họng ấy sẽ cõng được xiềng nô lệ, đời sống của họ sẽ khá hơn.

(Nguyễn An)

Các bút danh: Thúy Rư, Xuân Du, Nguyệt, Nhiều Khê. . .

Giải thưởng:

Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt I, 1996).

*** Bình luận:**

- Nam Cao là người “tự nguyện nộp mình cho lương tâm” (Nguyễn Minh Châu), “ là con người trung thực vô ngần” (Tô Hoài). NC sống có chiều sâu: “Mỗi lần viết văn là một lần căng mình ra trên trang giấy để đánh đòn” (Nguyễn Minh Châu)

+ Giá trị con người được đề cao trong truyện của Nam Cao, nhất là trong truyện nổi danh “Chí Phèo” mà trước đây ít người được biết.

Truyện ngắn của Nam Cao có nghệ thuật trong kết cấu và ngôn từ. Nhiều truyện của ông mang tính cách tâm lý đến bây giờ vẫn còn là khuôn thước tốt cho người muốn bước vào lĩnh vực truyện ngắn.

Với Nam Cao, ta có thể nói như với Edgar Poe, truyện ngắn đã thành hình và có quy luật riêng của nó.

Có những nhà văn mà tác phẩm càng đi vào thời gian càng có giá trị Nam Cao ở vào trường hợp đó. Truyện của ông là những bộ nhớ ghi lại một cách sống động những sinh hoạt đặc biệt của nông thôn Việt Nam cách đây nửa thế kỷ. Ta yêu mến dân tộc ta. Ta tha thiết với những gì mà dân tộc ta đã trải qua tất nhiên ta tha thiết và mến yêu những nét chấm phá trong truyện của Nam Cao. Ở đây có đầy đủ hết, từ anh mồ nghèo nàn nhưng ai cũng sợ, đến những chức dịch luôn luôn âm ọc nhưng chỉ biết có những miếng đỉnh chung tại chôn đình chung, từ một anh tha phương cầu thực tấp vào sống nhờ trong làng đến một người lính tập có dịp ra khỏi lũy tre làng xã nên đã mở mắt với đời ... đủ cả. Có người nói Nam Cao nổi tiếng nhờ truyện Chí Phèo. Đúng, nhưng thiếu, Chí Phèo là tuyệt đỉnh văn chương của Nam Cao, và các truyện khác của ông cũng là những tác phẩm rất có giá trị trong văn chương Việt.

* Ngoài lề.

Đầu năm 1996, một chương mang tên "Tìm lại Nam Cao" được Hiệp hội Câu lạc bộ UNESCO Việt Nam tổ chức với quy mô chưa từng có gồm 35 đơn vị tham gia như Bộ Lao động Thương binh - Xã hội, Hội Nhà văn Việt Nam, Báo Nhân dân... Điều đặc biệt là trong đó có sự góp mặt của 7 nhà ngoại cảm mà Liên hiệp khoa học trình công nghệ tin học ứng dụng (UIA) đã đứng ra mời họ tham gia chương trình "Tìm lại Nam Cao". Kết quả sau gần nửa thế kỷ nằm hiu quạnh trong nấm mồ vô danh, cuối cùng Nam Cao đã về yên nghỉ vĩnh hằng nơi quê nhà (xã Hoà Hậu, Lý Nhân, Hà Nam).

39. Phan Bội Châu (1867 - 1940)

Phan Bội Châu (Sinh ngày 26 tháng 12 năm 1867 - mất ngày 29 tháng 10 năm 1940) là một nhà cách mạng Việt Nam trong phong trào chống Pháp. Ông đã thành lập phong trào Duy Tân Hội và khởi xướng phong trào Đông Du.



* Tiểu sử.

Tên thật là Phan Văn San, về sau, vì sợ phạm húy với Hoàng tử Vĩnh San, tức vua Duy Tân, con thứ của vua Thành Thái, nên đổi lại là Phan Bội Châu. ***Bội Châu có nghĩa là đeo ngọc.***

Phan Bội Châu, hiệu Sào Nam, người làng Đan Nhiễm, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ thông minh, học giỏi, nổi tiếng là thần đồng xứ Nghệ. năm 6 tuổi học 3 ngày thuộc hết Tam Tự Kinh, 7 tuổi ông đã đọc hiểu sách Luận Ngữ, 13 tuổi ông thi đỗ đầu huyện. Tuy nhiên, việc thi cử của ông không xuôi lọt. Ông thi đậu thủ khoa, nhưng không ra làm quan, chỉ lo tranh đấu giành độc lập cho xứ sở.

Ông học rộng, biết nhiều, và nhận ra rằng muốn giành độc lập thì dân phải khôn, mạnh, giàu và cũng phải nhờ sự giúp đỡ của các nước bạn.

Vì vậy, trước tiên, ông đi khắp Bắc, Trung, Nam, diễn thuyết hô hào dân chúng lập hội buôn bán, mở công nghệ, khuyến khích thanh niên ra xuất dương (ra hải ngoại) du học, nhất là ở Nhật. Sau đó, ông sang Nhật, Tàu và Xiêm (Thái Lan), tìm cách giao thiệp với cách chính khách và giúp cho rất nhiều thanh niên Việt Nam vào học các trường võ bị ngoại quốc.

Ông thường gửi về nước sách báo, thư từ để đánh thức lòng yêu nước của toàn dân. Ông còn tìm cách gọi cả vũ khí về giúp các khu kháng chiến ở trong nước.

Ngày 30 tháng 6 năm 1925, ông lại bị Pháp bắt tại Hàng Châu, ông bị dẫn giải về Hà Nội và xử án chung thân khổ sai. Vì phản ứng mạnh mẽ của toàn dân đối với nhà cầm quyền Pháp, bản án được đổi lại thành án quản thúc tại gia.

Từ năm 1926, ông bị đưa về sống ở Bến Ngự, Huế, cho đến khi mất vào năm 1940, hưởng thọ 74 tuổi. Lúc đó ông được gọi là Ông già Bến Ngự.

Phan Bội Châu là một nhà đại ái quốc, trọn đời bôn ba vì nước. Trước giờ sắp lâm chung, ông đã cố gắng lấy hết hơi tàn và góp nhặt thần trí, đọc lên một bài khẩu chiến có những lời lẽ thống thiết như sau :

Nay đang lúc tử thần chờ trước cửa
Có vài lời ghi nhớ về sau
Chúc phòng hậu tử tiến mau.

40. Phan Chu Trinh (1872 - 1926)



Phan Châu Trinh (còn được gọi **Phan Chu Trinh**; [1872–1926](#)) là một [nhà thơ](#), [nhà văn](#), [chí sĩ yêu nước thời cận đại](#) của [Việt Nam](#), người mở đầu cho [phong trào Duy Tân](#) và có công lớn trong việc lập [Đông Kinh Nghĩa Thục](#)

* **Tiểu sử.**

Phan Châu Trinh còn có hiệu là Tây Hồ, Hy Mã , tự là Tử Cán. Ông sinh năm 1872, người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ nay thuộc Xã Tam Lộc Huyện Phú Ninh, tỉnh **Quảng Nam**.

Năm 1888, thân phụ ông mất khi ông mới 16 tuổi. Năm 1892, ông đi học và nổi tiếng học giỏi. Bạn cùng học với ông là Huỳnh Thúc Kháng (kém ông 4 tuổi).

Năm 1900, ông đỗ Cử nhân. Năm 1901, ông đỗ Phó bảng, đồng khoa với tiến sĩ Ngô Đức Kế và Nguyễn Sinh Sắc.

Ông kết giao với nhiều sĩ phu yêu nước như Huỳnh Thúc Kháng và Phan Bội Châu. Ông và Phan Bội Châu tâm đắc về nhiệt huyết cứu nước, nhưng ông không tán thành đường lối của Phan Bội Châu dựa vào Nhật để đấu tranh vũ trang chống Pháp. Năm 1905, ông sang Nhật Bản rồi sang Pháp

chủ trương dựa vào Pháp để tiến hành cải cách, thực hiện tự do dân chủ, lật đổ chế độ phong kiến, làm cho dân giàu, nước mạnh, tiến lên giải phóng dân tộc.

Năm 1906, ông khởi xướng duy tân, cải cách nước nhà. Những buổi diễn thuyết của ông có rất đông người đến nghe. Năm 1908, vụ Hà thành đầu độc ở Hà Nội và phong trào chống thuế của nông dân Trung Kỳ nổ ra và bị thực dân Pháp đàn áp, ông bị bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1910, nhờ có Hội Nhân quyền Pháp can thiệp, ông được trả lại tự do, nhưng bị quản thúc tại Mỹ Tho. Tuy nhiên, ông viết thư cho Toàn quyền đòi được sang Pháp hoặc trở lại Côn Đảo, nhất định không chịu quản thúc tại Mỹ Tho.

Năm 1925, ông từ Pháp về Sài Gòn tiếp tục hoạt động theo xu hướng cải lương, kêu gọi dân quyền, dân sinh, dân khí.

Ông mất ngày 24 tháng 3 năm 1926 tại Sài Gòn. Sau khi mất, tinh thần yêu nước của ông vẫn cổ vũ phong trào trong nước, đặc biệt là trong thanh niên, học sinh đã đẩy lên phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Châu Trinh. Lễ tang ông được nhân dân tổ chức rất trọng thể; bất chấp sự ngăn cản của thực dân, cả nước đẩy lên phong trào làm lễ truy điệu Phan Châu Trinh, là một sự kiện chính trị nổi bật lúc bấy giờ.

* Ngoài lễ.

Lăng mộ của ông hiện ở quận [Tân Bình](#), [Thành phố Hồ Chí Minh](#) và được xếp hạng là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

Nhiều đường phố, trường học đã mang tên ông: phố Phan Chu Trinh ở [Hà Nội](#), phố Phan Chu Trinh ở [Hội An](#); gần đây có [Đại học Phan Châu Trinh](#) tại số 2 Trần Hưng Đạo-Hội An-Quảng Nam. Năm 2006, một quỹ xã hội có mục đích nổi tiếp chủ trương canh tân văn hóa được các trí thức tâm huyết thành lập mang tên Quỹ dịch thuật Phan Chu Trinh, sau đổi thành [Quỹ Văn hóa Phan Châu Trinh](#), do cháu ngoại của ông là bà Nguyễn Thị Bình, nguyên Phó chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam làm chủ tịch.

* Nhận định

Phan Châu Trinh là một tấm gương sáng trong [phong trào Duy tân](#) đầu [thế kỷ 20](#). Ông là một nhà nho yêu nước có nhiều suy nghĩ tiến bộ. Có thể xem ông là người có tư tưởng dân chủ sớm nhất trong số các nhà nho yêu nước tiến bộ đầu thế kỷ.

Đặc biệt hơn nữa là con đường ông chọn là con đường dân thân tranh đấu nhưng ôn hòa, bất bạo động. Đây là điểm khác biệt giữa ông và Phan Bội Châu.

Phan Châu Trinh xem vấn đề dân chủ còn cấp bách hơn độc lập và tin rằng có thể dùng luật pháp, cách cai trị có quy củ theo kiểu Âu Mỹ để quét sạch những hủ bại của phong kiến.

Với tinh thần yêu nước nồng nhiệt, suốt đời gắn bó với vận mệnh đất nước, với cuộc sống sôi nổi, gian khổ và thanh bạch, ông xứng đáng để hậu thế ngưỡng mộ.

41. Tản Đà (1888 - 1939)



Văn chương thuở ấy như bèo
Thương cụ gồng gánh trèo leo tận trời
Giấc mộng lớn đã bốc hơi
Giấc mộng con suốt một thời bơ vơ
Tiếc chi cụ sống tới giờ
Chợ trời nhan nhản tha hồ bán văn.

(Xuân Sách)

* **Tiểu sử.**

Tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, bút danh Tân Đà - *tên ghép của núi Tân và sông Đà*. Quê ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, Sơn Tây (nay thuộc Ba Vì, Hà Tây).

Ông xuất thân trong một gia đình phong kiến quan lại, gia đình Nho học. Dòng họ của Tân Đà có truyền thống khoa bảng. Năm 3 tuổi cha mất, ông sống với người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Tài (đậu phó bảng)

Do ảnh hưởng gia đình, năm 14 tuổi, ông đã thạo các lối từ chương thi phú. Từ khi 15 tuổi đã nổi tiếng là thần đồng của tỉnh Sơn Tây nhưng Tân Đà liên tiếp trượt cả hai kỳ thi hương 1909 và 1912. Chán đường khoa cử ông quay sang làm thơ, viết kịch, viết báo, xuất bản sách nghiên cứu Phật học, đi dạy, xem bói toán, gây được tiếng vang trong cả nước.

Cuộc đời đi khắp Bắc - Nam, viết cho nhiều tờ báo. Năm 1925, phong trào yêu nước dấy lên mạnh mẽ, Tân Đà càng nhập thể tích cực hơn.

Ông viết thạo nhiều lối thơ và cũng là một cây văn xuôi có hạng. Điều đặc biệt cần chú ý là ở các trang viết ấy, dường như ông vừa tỏ được cốt cách uyên thâm, mực thước của một nhà nho, lại vừa thể hiện được sự phóng túng, linh hoạt trong phong độ của một nhà văn, nhà thơ hiện đại, bởi thế người ta đã không ngần ngại coi ông là cái gạch nối tốt đẹp giữa buổi giao thời của văn học cổ với văn học hiện đại. Trong đời thường, TĐ cũng nổi tiếng là một bậc tài tử ít câu nệ, nếu không nói là rất đa tình và ngộ ngĩnh. Có điều, ông tự khoe mình nhiều nhưng không miệt thị coi thường ai. Có lẽ vì thế mà ông được mến mộ chứ không bị hờn ghét?

Trên văn đàn của văn học Việt Nam trong hơn 3 thập niên đầu thế kỷ 20, Tân Đà nổi lên như một ngôi sao sáng, vừa độc đáo, vừa dồi dào năng lực sáng tạo. Ông là một cây bút phóng khoáng, xông xáo trên nhiều lĩnh vực, đi khắp miền đất nước, ông để lại nhiều tác phẩm với nhiều thể loại. Ông đã từng làm chủ bút tạp chí Hữu Thanh, An Nam tạp chí. Ông được đánh giá là người chuẩn bị cho sự ra đời của thơ mới trong nền văn học Việt Nam, là "gạch nối giữa hai thời kỳ văn học cổ điển và hiện đại".

Ngoài sáng tác thơ, Tân Đà còn giỏi trong việc dịch thơ Đường ra thơ lục bát và *được biết đến như một người dịch thơ Đường hay nhất*.

Ông mất tại Ngã tư Sở, ngày 17 tháng 6 năm 1939 ở tuổi 50, khi tài năng đang ở vào độ chín nhất.

* Ngoài lề.

Chuyện kể rằng, trong ăn uống, TĐ rất sành, ông thích sự tinh tế, hợp cảnh hợp kiêu của việc ăn, chứ không ham nhiều.

Tác phẩm: Muốn làm thằng Cuội.

Chính nhà thơ tự nhận: “Bầm quả có Nguyễn Khắc Hiếu

Đầy xuống hạ giới về tội nông”.

“Trời sinh ra bác Tân Đà
Quê hương thời có, cửa nhà thời không
Nửa đời nam, bắc, tây, đông
Bạn bè sum họp, vợ chồng biệt ly
Túi thơ đeo khắp ba kỳ
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng...”

Ngô Tất Tố: Trong cái trang thi sĩ của cuốn Việt Nam văn học sử sau này, dấu sao mặc lòng, ông Tân Đà vẫn là một người đứng đầu của thời đại này

42. Á Nam Trần Tuấn Khải (1895 - 1983)



Tiểu sử

Trần Tuấn Khải người làng Quan Xán, huyện [Mỹ Lộc](#), tỉnh [Nam Định](#). Xuất thân là nhà nho nghèo, có truyền thống yêu nước. Cha ông là Trần Khải Thụy đậu cử nhân khoa thi Hương tại Nam Định năm Canh Tý (1900). Năm lên 6 tuổi, ông bắt đầu học [chữ Hán](#) với cha. Và mẹ ông cũng là người thuộc nhiều [ca dao](#), thi phú, lại hết lòng dạy dỗ con, vì vậy mới 12 tuổi, ông đã biết làm đủ các thể thi bằng [chữ Hán](#).

Năm Giáp Dần (1914), cha ông lâm bệnh mất tại nơi nhiệm sở. Khi ấy, Trần Tuấn Khải vừa đúng 19 tuổi và cũng vừa lấy vợ được 1 năm. Qua năm 1919, ông trở lại làng Quang Xá dạy học, được ít tháng ông lại xuôi ngược khắp miền Bắc, rồi đưa vợ ra Hà Nội. Nhưng ít lâu sau, thấy chồng ghét cảnh náo nhiệt, bà Khải bán nhà đến mua một trang trại ở ấp Thái Hà, ven đô Hà Nội.

Năm 1921, ông xuất bản tập thơ thứ nhất *Duyên nợ phù sinh I*, được giới văn học đương thời lưu tâm. Năm sau, ông được mời vào Ban biên tập nhật báo *Khai Hóa* tại [Hà Nội](#) và nhận lời viết giúp cho nhiều báo khác.

Đến khi ông cho xuất bản *Bút quan hoài I*, gồm nhiều bài bi tráng và được nhiều người hoan nghênh; Pháp ra lệnh cấm lưu hành và tàng trữ tập thơ đó (1927)

Trần Tuấn Khải mấy lần định xuất dương mà không thành (1915 -1916: dự định qua Đông Hưng (Trung quốc), 1927: dự tính sang Pháp). Pháp dò la biết ông có ý định trên, đồng thời có đến liên hệ các nhà cách mạng, như [Phan Bội Châu](#), [Huỳnh Thúc Kháng](#) ở Huế; những nhà hoạt động lưu vong như [Đào Trinh Nhất](#), [Hoàng Tích Chu](#), [Trần Huy Liệu](#), [Nguyễn Trường Tam](#) v.v... ở Sài Gòn nên lòng bất ông. Nhờ có người hay tin vội đưa ông ẩn trốn trong hang động Huyền Không trong dãy Ngũ Hành Sơn ([Quảng Nam](#))

Năm 1932, tác phẩm “Chơi xuân năm Nhâm Thân” được xuất bản, nhưng ngay sau đó bị Pháp ra lệnh tịch thu, khám nhà rồi bắt giam Trần Tuấn Khải và chủ nhà sách Nam Ký. Ông bị giam hơn 2 tháng rồi bị kêu án 2 tháng tù treo về tội viết sách "phá rối trị an, xúi dân nổi loạn". Trong nhà giam Hỏa Lò, Trần Tuấn Khải gặp được [Nghiem Toản](#) và nhiều nhà tri thức có tâm huyết.

Ra tù, vợ chết, con nhỏ chết. Chôn cất vợ con xong, ông trở về Thái Hà, lại bắt viết bài cho các báo. Năm 1938, ông cưới người vợ thứ họ Nguyễn.

Năm 1954 ông vào Nam, làm việc tại Thư viện quốc gia, Viện khảo cổ, chuyên viên Hán học tại Nha văn hóa và các báo *Đuốc Nhà Nam*, *Văn hóa nguyệt san*, *Tin văn*...

Năm 1966, ông cùng một số trí thức tiên bộ kí tên yêu cầu chính quyền [Việt Nam Cộng hòa](#) trực tiếp hiệp thương với [Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam](#) nhằm văn hòa hòa bình, nên bị buộc nghỉ việc. Sau đó, ông là chủ tịch danh dự lực lượng *bảo vệ văn hoá dân tộc* năm 1966 – 1967.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông giữ chức cố vấn [Hội Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh](#) từ 1975 cho đến khi mất vì bệnh già tại cư xá Trần Quốc Toản (cư xá Liautey của Pháp), hưởng thọ 88 tuổi (1983).

Dịch thuật: [Thủy hử](#) (1925), [Hồng lâu mộng](#) và [Đông Chu liệt quốc](#) (1934)...

Thành tựu nghệ thuật

* *Tự điển văn học* có nhận xét như sau:

Văn xuôi của Trần Tuấn Khải tựu trung vẫn là lối văn cổ, từ hình thức đến nội dung đều có phần lạc hậu, chưa theo kịp đà phát triển của văn xuôi lúc bấy giờ. Thơ ca mới là phần chính trong sự nghiệp sáng tác của Trần Tuấn Khải và cũng là phần ông đạt được một số thành công nhất định.

Thơ Trần Tuấn Khải thường nói đến tình cha con, nghĩa vợ chồng, tình làng nghĩa nước, nghĩa dòng chủng, đồng bào, lòng thủ chung, nhân ái...; đó là nếp sống, là đạo đức truyền thống của dân tộc. Và thơ ông đều có ngụ ý nhắc nhở về non sông, đất nước. Đất nước là cái nhìn ưu thời mẫn thế của tác giả, đồng thời đây cũng chính là tình cảm phổ biến của nhiều người lúc bấy giờ: thiết tha với độc lập dân tộc... Chính vì thế mà thơ ca của ông được quần chúng yêu thích.

Các bài như “Gánh nước đêm”, "Tiễn chân anh Khóa", "Mong anh Khóa", "Gửi thư cho anh Khóa", trong một thời gian dài đã được truyền tụng rộng rãi.

Về mặt nghệ thuật, ngoài những bài được sáng tác theo thể thơ Đường luật, ông còn viết bằng các thể thơ thuần Việt như: lục bát, song thất, các điệu hát ví, hát xẩm, sa mạc, hát nói... và phân thành công chính là ở đây (NXB KHXH, Hà Nội, 1984, tr. 438).

* *Nguyễn Tấn Long* viết:

Thơ Trần Tuấn Khải không chứa đựng triết lý bí hiểm, tư tưởng cao siêu, nó giản dị như một chân tình, nó rõ ràng như sự phơi bày trọn vẹn cả tác lòng; người đọc dễ dàng đạt ý và rung động qua trực cảm, vì Á Nam đã cấu tạo thơ mình bằng nhạc điệu quen thuộc của dân tộc, cho nên sức truyền cảm rất bén nhạy.

Khảo sát thơ cụ, chúng tôi bắt gặp đó đây những tư tưởng đã thành châm ngôn và cũng không ngoài việc gieo vào lòng người một ý chí bất khuất, một hùng khí ngùn ngụt, một nghĩa vụ thiết yếu của con người đứng với danh nghĩa “làm người” của nó.

* *Trần Tuấn Kiệt*, soạn giả bộ Thi ca Việt Nam hiện đại, thuật chuyện:

Chúng tôi từ nhỏ, lúc còn học ở trường tiểu học Sa Đéc, được thầy dạy vài câu thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải, không biết vì sao mà chúng tôi cảm thấy say sưa với những dòng thơ đó:

Chôn ả Bắc mây sầu ảm đạm
Cõi trời Nam giá thảm đù hiu
Bốn bề hồ thét chim kêu,
Đoái nom phong cảnh như kêu bất bình.

...Thơ ông đã gieo vào lòng chúng tôi một mối cảm thông hoàn cảnh đất nước. Như một ánh sáng chói lọi mở cho con mắt trẻ trung của chúng tôi nhìn thấy cảnh điêu tàn của quê hương...

* *Lê Chí Dũng*:

- Đọc Á Nam Trần Tuấn Khải, độc giả bắt gặp trong thơ ông *cái tôi nội cảm*. Cái tôi nội cảm này man mác trong những bài thơ thể hiện lòng yêu nước của thi nhân.

- Thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải là sự thể hiện tràn đầy quan niệm nghệ thuật của ông:

*Đời không duyên nợ thì không sống,
Văn có non sông mới có hồn.*

- Thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải và thơ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu man mác một hồn thơ dân gian, một tình điệu Việt Nam.

43. Thế Lữ (1907 - 1989)



Với tiếng sáo thiên thai diu dặt
Mở ra dòng thơ mới cho đời
Bỏ rừng già về vườn bách thú
Con hổ buồn lặng lẽ trút tàn hơi.

(Xuân Sách)

Thế Lữ ([6 tháng 10](#) năm [1907](#) - [3 tháng 6](#) năm [1989](#)) là nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Thế Lữ nổi danh trên văn đàn vào [những năm 1930](#), với những tác phẩm Thơ mới, đặc biệt là bài [Nhớ rừng](#), cùng những tác phẩm văn xuôi, tiêu biểu là tập truyện [Vàng và máu](#) ([1934](#)). Trở thành thành viên của nhóm [Tự Lực văn đoàn](#) kể từ khi mới thành lập (1934), ông hầu hết hoạt động sáng tác văn chương trong thời gian là thành viên của nhóm, đồng thời cũng đảm nhận vai trò một nhà báo, nhà phê bình, biên tập viên mẫn cán của các tờ báo *Phong hóa* và *Ngày nay*.

* **Tiểu sử.**

+ Quê ở Phù Đổng, Từ Sơn, Hà Bắc (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ sống ở Lạng Sơn và đi học tại Hải Phòng.

Thế Lữ, tên khai sinh **Nguyễn Đình Lễ**, sinh ngày 6 tháng 7 năm 1907 tại ấp Thái Hà, [Hà Nội](#). Sau đó đổi thành **Nguyễn Thứ Lễ** vì ông là con thứ. Khi lên 10 tuổi, người anh trai (hơn ông 1 tuổi) mất, lại đổi lại thành Nguyễn Đình Lễ. Lớn lên ông dùng lại tên Nguyễn Thứ Lễ, khi viết văn nói lái lại là **Nguyễn Thế Lữ**, sau rút gọn thành Thế Lữ.

Bút danh: *Thế Lữ*, mang nghĩa "người khách đi qua trần thế". Khi viết báo, đôi khi ông ký bút danh hài hước **Lê Ta**, xuất phát từ tên Lễ biến thành "Lê ngã", "ta" cũng tức là "ngã".

Sáng tác thơ từ 15, 17 tuổi; viết nhiều văn chương, là người sớm có mặt trong nhóm *Tự lực văn đoàn*. Với sự ra đời của một loạt tác phẩm: Tiếng sáo thiên thai, Cây đàn muôn điệu, Nhớ rừng... Thế Lữ đã trở thành người sáng lập, người mở đầu của phong trào Thơ mới... trở thành Chủ tịch đầu tiên của [Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam](#) (1957-1977).

Thế Lữ qua đời do tuổi già vào ngày [3 tháng 6](#) năm [1989](#) tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 81 tuổi.

Giải thưởng:

Danh hiệu [Nghệ sĩ nhân dân](#) năm [1984](#) và [Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt II](#) năm [2000](#)

* **Bình luận:**

Lê Đình Kỳ: “Trong thơ ca lãng mạn 1932 - 1945, không nói tới tình yêu, không đi sâu vào những tình cảm riêng tư mà gây được tác động mạnh trước hết phải kể đến “Nhớ rừng” nổi tiếng của Thế Lữ”

Theo Nguyễn Hoàng Khung, thơ Thế Lữ thể hiện "cái tôi" muốn thoát ly với xã hội; ở một số bài thơ (*Người phóng đặng, Con người vợ vắn, Tự trào...*), ông tạo dựng hình ảnh một kiểu người tài tử, bất hòa với xã hội, chán ghét cuộc sống trưởng giả, sống ngông nghênh, cô độc và kiêu hãnh. Thơ Thế Lữ nói lên khát khao được sống tự do, thoát khỏi tù túng để đến với thế giới bao la hơn. Bài thơ *Nhớ rừng* mượn lời con hổ trong vườn bách thảo, được xem là đã diễn tả tâm sự của một lớp người đang đau khổ trong cuộc sống "bị nhục nhằn tù hãm", chán ghét thực tại tầm thường giả dối, nhưng bất lực và chỉ biết chìm đắm vào dĩ vãng oai hùng, thể hiện tư tưởng giải phóng cá nhân và khát vọng tự do;

Hà Minh Đức nhận xét: "Thơ Thế Lữ giàu chất lãng mạn, trữ tình. Hình ảnh thơ đẹp, giọng điệu thơ mềm mại, trau chuốt. Tuy nhiên, cảm hứng thơ ít phát triển, hình tượng thơ có ít biến hóa và trong một số trường hợp rơi vào đơn điệu".

Lê Tràng Kiều cho rằng, thơ Thế Lữ chỉ có giá trị ở những bài "có ít nhiều vẻ tiên", còn lại có nhiều bài lại thật dở: "vần điệu lủng củng, ý tứ ngớ ngẩn trẻ con, tình cảm giả dối hết sức, và câu kéo lồi thoi quá". Lê Tràng Kiều đánh giá: "thơ Thế Lữ chỉ phơn phớt ngoài tâm hồn", chứ không đi sâu vào tâm hồn người đọc như thơ Lưu Trọng Lư, [Nguyễn Vũ](#), [Thái Can](#), và kết luận rằng: "Thế Lữ là một nhà thơ kém hoàn toàn hơn hết".

Nguyễn Thao khi bình luận, cũng cho rằng Thế Lữ chỉ hoàn toàn thành công ở một số bài như *Nhớ rừng, Ý thơ, Tiếng sáo Thiên Thai, Giây phút hạnh lòng*, còn lại thì chỉ thành công ở từng tiếng, từng âm, trong mỗi đoạn, mỗi câu.

Vũ Ngọc Phan ghi nhận: "[Phan Khôi](#), Lưu Trọng Lư chỉ là những người làm cho người ta chú ý đến thơ mới mà thôi, còn Thế Lữ mới chính là người làm cho người ta tin cậy ở tương lai của thơ mới".

Hoài Thanh hoa mỹ hơn: "Độ ấy thơ mới vừa ra đời, Thế Lữ như vàng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam... Thế Lữ không bàn về thơ mới, không bênh vực thơ mới, không bút chiền, không diễn thuyết, Thế Lữ chỉ lặng lẽ, chỉ điềm nhiên bước những bước vững vàng, mà trong khoảnh khắc cả hàng ngũ thơ xưa phải tan vỡ".

Riêng các truyện mà ông sáng tác, **Lê Đình Kỵ** cũng đã khẳng định tên tuổi Thế Lữ: "cho đến nay, trong lịch sử văn học Việt Nam, không có một tên tuổi nào đáng được xếp bên cạnh Thế Lữ trong thể loại sáng tác độc đáo này".

Ngoài lề

- Cha ông là sếp ga xe lửa trên tuyến đường sắt [Lạng Sơn - Thanh Hóa](#). Mẹ ông sinh ra trong gia đình [Công giáo](#), kết hôn với cha ông trước, nhưng lại không được gia đình bên nội thừa nhận. Khi mới vài tháng tuổi, Thế Lữ bị đưa rời khỏi mẹ, đem lên Lạng Sơn sống cùng bà nội, cha và u (vợ chính thức của cha). Xa mẹ từ nhỏ, mỗi năm có được gặp một đôi lần, nên theo như Thế Lữ nhớ lại, chủ đề chính từ khi ông còn bé cho đến năm 10 tuổi đó là xa cách, nhớ thương người mẹ đẻ của mình Sống ở xứ Lạng Sơn, núi rừng thiên nhiên nơi đây với những câu chuyện kinh dị ma quái mà ông được nghe từ nhỏ đã trở thành nguồn tư liệu, tạo cảm hứng cho các tác phẩm văn xuôi của ông sau này.

- Ông thường say mê cái đẹp của tưởng tượng, của nghệ thuật, viết về những chuyện nửa thực nửa hư, vừa thơ mộng vờnhùng vĩ, lại có gì bí ẩn trong bức tranh thiên nhiên.

- Thế Lữ được xem là người có đóng góp đáng kể vào việc hiện đại hóa thơ Việt Nam. Tuy chưa thoát hẳn khỏi phong cách diễn đạt ước lệ của thơ cũ, thơ ông đã có những cách tân táo bạo về hình thức nghệ thuật.(...)

- Ông đã được dựng tượng đặt ở chính giữa Nhà truyền thống của [Nhà hát Kịch Việt Nam](#), có tiền thân là Đoàn Kịch nói Trung ương do ông sáng lập. Năm 2001, Thế Lữ được Nhà nước Việt Nam truy tặng [Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật](#) trong lĩnh vực sân khấu cho hai tác phẩm *Cụ đạo, sự ông*

- Thế Lữ đã được đặt tên cho một số đường phố ở [Đà Nẵng](#), [Hải Phòng](#) và [Thành phố Hồ Chí Minh](#)

44. Vũ Đình Liên (1913 - 1996)



Vũ Đình Liên (sinh ngày [12 tháng 11](#) năm [1913](#) - mất ngày [18 tháng 1](#) năm [1996](#)) là một [nhà thơ](#), [nhà giáo nhân dân Việt nam](#)

Tiểu sử

Nhà thơ, NGND Vũ Đình Liên sinh ngày 12.11.1913 (tức ngày 15.10 năm Quý Sửu) tại [Hà Nội](#), quê gốc ở thôn *Châu Khê*, xã *Thúc Kháng*, huyện [Bình Giang](#), tỉnh [Hải Dương](#).

Dòng họ Vũ là dòng họ giàu truyền thống văn hiến. Thuở ấu thơ, thầy là một học trò giỏi có tiếng ở đất Hà thành. Đỗ tú tài [trường Bưởi](#) năm [1932](#), ông từng dạy học ở các trường tư thục Thăng Long, Gia Long, Trường nữ sinh Hoài Đức để kiếm sống, ông học thêm trường Luật. Năm 1936 ông được biết đến với bài thơ "Ông đồ" đăng trên báo *Tinh Hoa*. Ông tham gia giảng dạy nhiều năm và từng là chủ nhiệm khoa [tiếng Pháp](#) trường [Đại học Quốc gia Hà Nội](#). Ngoài thơ ông còn hoạt động trong lĩnh vực lý luận, phê bình văn học và dịch thuật. Ông là hội viên sáng lập [Hội Nhà văn Việt nam](#).

Ngày 18.1.1996, giữa lúc đất nước và lòng người đang chờ đón Tết Bính Tý thì GS.NGND Vũ Đình Liên đã đi vào cõi vĩnh hằng. Tập thơ "Les fleurs du Mal" (*Những bông hoa ác*) của Baudelaire, một công trình nghiên cứu và dịch sau gần 40 năm của thầy được xuất bản năm 1995, đã được tặng giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1996, nhưng thầy đã đi vào cõi hư vô không kịp nhận thưởng...

* Bình luận:

+ Là nhà thơ (nhà giáo) góp phần làm nên cuộc cách mạng thơ ca ở VN (*Thơ mới*). Ông viết không nhiều, thường hướng về vẻ đẹp của muôn năm cũ, quay về với những vang bóng một thời: ông đồ.

Với nhà thơ, viết về ông đồ già là viết về một hạng người có cốt cách tài hoa, cương nghị, hạng người đang bảo tồn một phần quốc túy quốc hồn Việt Nam. (NA)

+ “Ông chính là cái di tích tiêu tụy đáng thương của một thời tàn” (Lời VĐL trong thư gửi cho Hoài Thanh 9/1/1941 – NA)

* Ngoài lề:

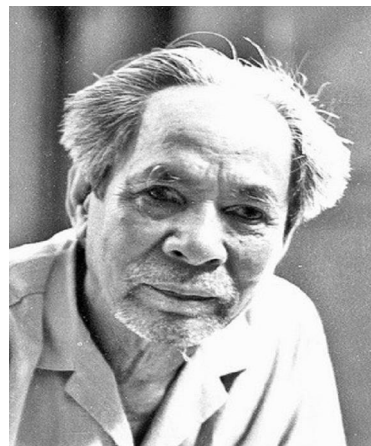
+ Cuộc sống của nhà giáo, nhà thơ Vũ Đình Liên thật giản dị, khiêm nhường, lạc quan, ưu ái với mọi người, gần gũi yêu thương học trò... Mười triệu đồng tiền thưởng kèm theo thi thầy tặng lại cho quỹ giúp đỡ học trò nghèo. Mặc dầu gia tài của thầy những năm tháng cuối đời có lẽ không hơn gì ông đồ xưa, cần giữ lại phần thưởng trọn đời làm thầy giáo đó để tĩnh dưỡng tuổi già sức yếu?
(Nguyễn Như An)

+ Bài thơ "Ông đồ" và tác giả đã được các báo chí nước ngoài giới thiệu qua gần 10 thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Trung, Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Ả Rập... Thật là một bài thơ bất hủ của nhà thơ, nhà giáo Vũ Đình Liên.

+ Thầy thổ lộ: "*Hạnh phúc lớn nhất cuộc đời nhà thơ, nhà giáo của tôi là được chia sẻ niềm vui và nỗi buồn với tất cả mọi người*".

+ Hai người con trai của thầy đã nổi nghiệp người cha kính yêu. Anh Vũ Đình Quỳ là giảng viên Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, anh Vũ Đình Dương là giảng viên Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc. Năm cháu nội của thầy đã theo gương ông mà học tập thành đạt trở thành cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, trong đó có cháu Vũ Thị Hiền là giảng viên Ngôn ngữ ở một trường đại học ở Tiệp Khắc, cháu Vũ Hương Giang tốt nghiệp thạc sĩ ở Australia, cháu Vũ Thị Hằng, tiến sĩ khoa học, giảng viên Đại học Quốc gia Australia.

45. Tế Hanh (1921 - 2009)



Quá tuổi *hoa niên* đã bạc đầu
Tình còn dang dở tận Hàng Châu
Khúc ca mới hát sao buồn thế
Hai nửa yêu thương một nửa sầu. (Xuân Sách)

* Tiểu sử.

Tên khai sinh: Trần Tế Hanh. Sinh ngày 20/6/1921 tại thôn Đông Yên, xã Bình Dương, Bình Sơn, Quảng Ngãi trong một gia đình nhà nho.

Tế Hanh say mê đọc và sáng tác từ rất sớm. Tập thơ đầu "Nghẹn ngào" được xuất bản khi ông đang học trung học. Với tập *Nghẹn ngào*, ông giành giải khuyến khích của [Tự lực văn đoàn](#) và đã đứng trong phong trào [Thơ mới](#). Tham gia [Việt Minh](#) từ tháng 8 năm 1945, Tế Hanh đã trải qua các công tác văn hoá, giáo dục ở [Huế](#), [Đà Nẵng](#), là *Ủy viên giáo dục* trong *Ủy ban lâm thời thành phố Đà Nẵng* sau khi [Cách mạng tháng Tám](#) thành công. Năm 1947, ông làm việc trong Ban phụ trách Trường trung học bình dân Trung bộ, năm 1948, ông ở trong Ban phụ trách liên đoàn văn hoá kháng chiến Nam Trung bộ ủy viên thường vụ chi hội Văn nghệ [Liên khu V](#). Năm 1957 khi thành lập [Hội Nhà văn Việt Nam](#), ông là *Ủy viên thường vụ* Hội khoá I, II, ủy viên thường vụ [Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam](#) (1963), tham gia *Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam* nhiều khóa, giữ các chức vụ: *Trưởng ban đối ngoại* (1968), *Chủ tịch Hội đồng dịch thuật* (1983), *Chủ tịch Hội đồng thơ* (1986).

Ngoài thơ, Tế Hanh còn dịch nhiều tác phẩm của các nhà thơ lớn trên thế giới, viết tiểu luận phê bình văn học, thơ thiếu nhi.

Mất lúc 12 giờ ngày 16/7/2009 tại Hà Nội sau nhiều năm chống chọi với căn bệnh xuất huyết não. Có thể nói, đây là sự ra đi của nhà thơ cuối cùng trong phong trào thơ mới.

* **Giải thưởng văn học:** Giải Tự lực văn đoàn (1939); Giải thưởng Phạm Văn Đồng do Hội Văn nghệ Liên khu 5 tặng; Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học - Nghệ thuật (đợt 1/1996)

* **Tác phẩm:** Hoa niên (1945); Hoa mùa thi (1948); Nhân dân một lòng (1960); Bài thơ tháng bảy (1961); Hai nửa yêu thương (1963); Khúc ca mới (1966); Đi suốt bài ca (1970); Câu chuyện quê hương (1973); Theo những tháng ngày (1974)... Ngoài ra ông còn xuất bản các tập tiểu luận và nhiều tập thơ viết cho thiếu nhi. Ông cũng đã xuất bản nhiều tập thơ dịch của các nhà thơ lớn trên thế giới.

* **Thành tựu nghệ thuật**

Được biết đến với bài thơ đầu tiên *Những ngày nghỉ học* từ năm 17 tuổi (1938). Giới phê bình và bạn đọc đều cho rằng Tế Hanh thành công trong cả [phong trào Thơ mới](#) và sau [cách mạng tháng Tám](#). "Mảnh hồn làng" của ông đã ghi dấu ấn rất riêng trong [phong trào Thơ mới](#) và sau đó những bài thơ của ông đã đóng góp đáng kể cho thơ ca hiện đại [Việt nam](#). Cho dù sau [cách mạng tháng Tám](#), bút pháp của ông thay đổi hẳn nhưng cái tinh tế, tình yêu của ông dành cho đất nước, quê hương và tất nhiên cho người phụ nữ trong thơ Tế Hanh thì vẫn đậm chồi nảy lộc. Sau [Cách mạng tháng Tám](#), Tế Hanh có nhiều bài thơ hay về quê hương, đất nước, về cuộc chiến tranh chống [Mỹ](#) (*Nhớ con sông quê hương*, *Đi suốt bài ca...*) nhưng những sáng tác của ông dành nhiều cho thơ tình, theo nhà thơ Ngô Văn Phú thì "có thể nói sau [Xuân Diệu](#), anh là người làm thơ tình nhiều nhất". Thơ tình của Tế Hanh không lãng mạn bay bổng cũng không dằn vặt khổ đau mà rất tự nhiên, gắn với hoàn cảnh, cuộc sống cụ thể, thế nhưng chính những điều tưởng như bình thường ấy lại biểu hiện được tình yêu, một trong những nhiệm vụ luôn luôn khó khăn đối với người cầm bút. Chính vì thế nhiều bài thơ tình của ông như: *Vườn xưa*, *Anh đến với em là lẽ tất nhiên...* được yêu thích.

(Theo Wikipedia)

* **Bình luận:**

+ Thơ Tế Hanh trước cách mạng buồn mà không cô đơn bế tắc. Đó là tiếng thơ dịu dàng, trầm lắng của một tâm hồn luôn tha thiết với quê hương: từ một cánh buồm no gió đến một lượn sóng nhỏ trên sông, từ một hàng tre riu rít tiếng chim kêu đến những con người “Cả thân mình nồng thở vị xa xăm”... Thơ Tế Hanh sau cách mạng là tiếng ca vui về cuộc sống mới trên miền Bắc đang đổi thịt thay da, là *Lòng miền Nam* kiên trung *Gửi miền Bắc* thương yêu, là *Tiếng sóng* trong lòng ông, trong lòng những người Việt yêu nước thương nhà gửi đến *Hai nửa yêu thương* là hai miền Tô quốc đang vùi lao động và chiến đấu cho độc lập tự do, cơm no áo ấm đến muôn nhà.

Chân thành và sáng trong, thiết tha và sôi nổi... trong một âm điệu dịu dàng..., như thế, suốt hơn nửa thế kỉ qua, thơ Tế Hanh đã đi cùng dân tộc. Bạn đọc thích ông và cũng quý trọng cả con người cùng những đóng góp của ông.
(Nguyễn An)

+ Trong Thi nhân Việt Nam, ***Hoài Thanh - Hoài Chân*** đã ca ngợi ông: "Tế Hanh là một người tinh lắm, Tế Hanh đã ghi được đôi nét rất thần tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương. Người nghe thấy được cả những điều không hình sắc, không thanh âm như mảnh hồn làng, trên cánh buồm giương, như tiếng hát của hương đồng quyên rũ, con đường quê nhỏ nhỏ. Thơ Tế Hanh đưa ta vào một thế giới rất gần gũi..."

+ ***Nhà phê bình văn học Vương Trí Nhàn*** đã từng giành nhiều tình cảm khi viết về ông như: "Trong thơ Việt Nam tiền chiến, ông chưa bao giờ tạo được một sự hấp dẫn lạ lùng như Hàn Mặc Tử hoặc Nguyễn Bính, cũng không có lúc nào làm chủ thi đàn như Thế Lữ hoặc Xuân Diệu. Nhưng ông vẫn có chỗ của mình. Tập Nghẹn ngào từng được giải thưởng Tự Lực văn đoàn. Từ sau 1945, ông vẫn làm thơ đều đều, những tập thơ mỏng manh, giọng thơ không có gì bốc lên nồng nhiệt, nhưng được cái tình cảm hồn nhiên, và tập nào cũng có một ít bài đáng nhớ, khiến cho ngay sau Tố Hữu, Chế Lan Viên, Xuân Diệu người ta nghĩ đến Tế Hanh".

(Vương Trí Nhàn – Cây bút đời người)

+ ***Nhà thơ Thanh Thảo***: “Hiếm có nhà thơ Việt nào lại có những bài thơ hay, đi vào lòng bạn đọc bất kể họ là người có học hay không có học, người trí thức hay người dân quê như thơ Tế Hanh. Có thể kể Nguyễn Bính, nhưng thơ Tế Hanh lại là một dòng "thơ đồng quê" khác với thơ Nguyễn Bính, nó không trau chuốt như thơ Nguyễn Bính nhưng lại đậm thắm và bất chợt hơn thơ Nguyễn Bính, như cách mà dòng sông chảy qua nhiều vùng đất nhiều thung thỏ khác nhau”.

(Sưu tầm)

